NIÊM YẾT DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện TTHC		Quyết định công bố Danh mục TTHC	Mã QP của TTHC
				Cấp tỉnh	Cấp xã		
1	1.014198.H31	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
2	1.014201.H31	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
3	1.014197.H31	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
4	1.014200.H31	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
5	1.014196.H31	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
6	1.014199.H31	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	

7	1.014192.H31	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	Du lịch	x		646/QĐ-UBND	
8	1.014191.H31	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	Du lịch	x		646/QĐ-UBND	
9	1.014190.H31	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	Du lịch	x		646/QĐ-UBND	
10	1.014207.H31	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		572/QĐ-UBND	
11	1.014205.H31	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		572/QĐ-UBND	
12	1.014206.H31	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		572/QĐ-UBND	

13	1.014204.H31	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		572/QĐ-UBND	
14	1.013886.H31	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
15	1.014155.H31	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
16	1.014159.H31	Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
17	1.014158.H31	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
18	1.014156.H31	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập).	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
19	1.014157.H31	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
20	1.000382.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

21	1.000490.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
22	1.008882.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
23	1.013642.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
24	1.008361.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
25	1.007968.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
26	2.001372.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
27	1.002960.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
28	1.000664.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

29	1.000676.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
30	1.000694.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
31	2.000303.H31	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
32	1.014119.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
33	1.001274.H31	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
34	1.010056.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
35	1.001383.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
36	1.001380.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

37	1.000430.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
38	2.000260.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
39	1.000432.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
40	1.000665.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
41	1.013643.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
42	1.001370.H31	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
43	1.000398.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
44	1.000603.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

45	1.000695.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
46	1.000366.H31	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
47	1.010762.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
48	1.008667.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
49	1.003522.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
50	1.001298.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
51	1.000450.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
52	1.000431.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

53	1.000686.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
54	3.000508.H31	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Nhà ở và công sở	x		340/QĐ-UNBD	
55	3.000507.H31	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở và công sở	x		340/QĐ-UNBD	
56	1.014069.H31	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc.	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		345/QĐ-UBND	
57	3.000506.H31	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		340/QĐ-UNBD	
58	1.014090.H31	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
59	1.014087.H31	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	

60	1.014078.H31	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
61	1.014092.H31	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
62	1.014101.H31	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
63	1.014105.H31	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
64	1.014102.H31	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
65	1.014076.H31	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	

66	1.014104.H31	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
67	1.014100.H31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
68	1.014099.H31	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
69	1.013937.H31	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		302	
70	1.013934.H31	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		302	
71	1.008911.H31	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
72	1.008910.H31	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	

73	1.008909.H31	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
74	1.008908.H31	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
75	1.008907.H31	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
76	1.013040.H31	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	x	x	263/QĐ-UBND	
77	1.008603.H31	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	x	x	263/QĐ-UBND	
78	1.004819.H31	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Kiểm lâm	x		267/QĐ-UBND	
79	3.000496.H31	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Kiểm lâm	x		267/QĐ-UBND	

80	1.014011.H31	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		249/QĐ-UBND	
81	1.014010.H31	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		249/QĐ-UBND	
82	1.014022.H31	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		267/QĐ-UBND	
83	1.014021.H31	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		267/QĐ-UBND	
84	1.004669.H31	Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
85	1.004678.H31	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
86	1.003851.H31	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
87	1.004683.H31	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	

88	1.003741.H31	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
89	1.004654.H31	Công bố mở cảng cá loại I	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
90	1.003726.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
91	2.001694.H31	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
92	1.004794.H31	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
93	1.004929.H31	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
94	1.004943.H31	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
95	1.013811.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	

96	1.013755.H31	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
97	1.013762.H31	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
98	1.013763.H31	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
99	1.013759.H31	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
100	1.013760.H31	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
101	1.013765.H31	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
102	1.013764.H31	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
103	1.013761.H31	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	

104	1.013818.H31	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
105	1.013974.H31	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
106	1.013959.H31	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
107	1.013954.H31	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
108	1.013928.H31	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
109	1.013924.H31	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
110	1.004681.H31	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
111	1.004691.H31	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	

112	1.010000.H31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
113	1.000294.H31	Bãi bỏ đường ngang	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
114	1.005126.H31	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
115	3.000453.H31	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
116	1.013925.H31	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
117	1.013914.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
118	1.004685.H31	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
119	1.005075.H31	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	

120	1.004844.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
121	1.005058.H31	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
122	1.012660.H31	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
123	1.012655.H31	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
124	1.004150.H31	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		1665/QĐ-UBND	
125	1.004160.H31	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		1665/QĐ-UBND	
126	1.008672.H31	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		267/QĐ-UBND	
127	1.004096.H31	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		1665/QĐ-UBND	

128	1.004117.H31	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		1665/QĐ-UBND	
129	1.003640.H31	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1659/QĐ-UBND	
130	2.001660.H31	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	
131	3.000437.H31	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
132	3.000438.H31	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
133	3.000436.H31	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
134	3.000435.H31	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
135	1.000400.H31	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	

136	1.005406.H31	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
137	1.004191.H31	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
138	1.013991.H31	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
139	1.003438.H31	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
140	1.013801.H31	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	Di sản văn hóa	x		1621/QĐ-UBND	
141	3.000464.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
142	1.013917.H31	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
143	1.013942.H31	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	

144	1.011031.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
145	3.000130.H31	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
146	1.013813.H31	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
147	1.002432.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
148	1.013809.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
149	1.002549.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
150	3.000466.H31	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ	x		1608/QĐ-UBND	
151	3.000465.H31	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ	x		1608/QĐ-UBND	

152	2.002793.H31	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
153	1.013915.H31	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
154	1.008122.H31	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
155	1.004756.H31	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
156	2.000304.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
157	1.003703.H31	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
158	1.002373.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	

159	1.013995.H31	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
160	1.007994.H31	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
161	1.011998.H31	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
162	1.012064.H31	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
163	1.012063.H31	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
164	1.012070.H31	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
165	1.012071.H31	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	

166	1.013946.H31	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
167	1.007998.H31	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
168	1.010090.H31	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
169	1.013993.H31	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
170	1.013988.H31	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
171	1.013977.H31	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
172	1.007928.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	

173	1.004524.H31	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	
174	1.011032.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
175	1.008125.H31	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
176	1.008124.H31	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
177	3.000129.H31	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
178	3.000128.H31	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
179	3.000127.H31	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
180	1.003395.H31	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	

181	1.013833.H31	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		1656/QĐ-UBND	
182	1.007926.H31	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	
183	1.003971.H31	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	
184	1.002409.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
185	1.004734.H31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
186	1.013947.H31	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
187	1.007999.H31	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	

188	1.012062.H31	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
189	1.013980.H31	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
190	1.013825.H31	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
191	1.012073.H31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
192	1.012072.H31	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
193	1.013945.H31	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
194	1.000475.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	

195	1.013994.H31	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
196	1.013992.H31	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
197	1.007929.H31	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	
198	1.007927.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	
199	1.013831.H31	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
200	1.013826.H31	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	

201	1.013823.H31	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
202	1.004546.H31	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	
203	2.001236.H31	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	
204	1.013828.H31	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
205	1.013827.H31	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
206	1.013889.H31	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	

207	1.013892.H31	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
208	1.013881.H31	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
209	1.013883.H31	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
210	1.013880.H31	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
211	1.013872.H31	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
212	1.013891.H31	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
213	1.013887.H31	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
214	1.013894.H31	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	

215	1.013898.H31	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) .	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
216	1.013896.H31	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
217	1.013875.H31	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
218	1.013869.H31	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
219	1.013893.H31	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
220	1.013878.H31	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
221	1.013867.H31	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
222	1.013895.H31	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	

223	1.013874.H31	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
224	1.013866.H31	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
225	1.012443.H31	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phòng bệnh	x		1606/QĐ-UBND	
226	1.013884.H31	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
227	1.013870.H31	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
228	1.013868.H31	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
229	1.013890.H31	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
230	1.013879.H31	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	

231	1.013865.H31	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	Phòng bệnh	x		1675/QĐ-UBND	
232	3.000180.H31	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Lâm nghiệp	x		1669/QĐ-UBND	
233	3.000179.H31	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp	x		1669/QĐ-UBND	
234	1.013863.H31	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn	x		1670/QĐ-UBND	
235	1.013861.H31	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn	x		1670/QĐ-UBND	
236	1.013824.H31	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học	x		1668/QĐ-UBND	

237	1.013841.H31	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đoợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận noớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Doơng đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	An toàn thực phẩm	x		1666/QĐ-UBND	
238	1.013844.H31	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đoợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận noớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Doơng	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	
239	1.013850.H31	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	
240	1.013854.H31	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	
241	1.013857.H31	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	
242	1.013862.H31	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	

243	1.013838.H31	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	
244	1.013858.H31	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dọỊỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	
245	1.013855.H31	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	
246	1.013851.H31	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dọỊỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	
247	1.012422.H31	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	Thi đua, khen thưởng	x		1676/QĐ-UBND	
248	1.013871.H31	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	Tổ chức cán bộ	x		1676/QĐ-UBND	
249	1.013829.H31	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	
250	1.013847.H31	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	An toàn thực phẩm	x		557/QĐ-UBND	

251	1.013876.H31	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	Tổ chức cán bộ	x		1676/QĐ-UBND	
252	1.003929.H31	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	
253	2.001595.H31	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	
254	1.003860.H31	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	
255	2.001682.H31	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	
256	2.000251.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
257	2.000147.H31	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	x		1606/QĐ-UBND	
258	1.000981.H31	ấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	

259	1.000477.H31	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
260	1.000551.H31	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
261	1.004181.H31	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
262	1.000905.H31	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
263	1.013778.H31	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
264	1.000358.H31	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
265	1.000376.H31	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
266	2.000133.H31	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại	x		1606/QĐ-UBND	

267	1.001338.H31	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	
268	1.000704.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
269	1.000742.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
270	2.001758.H31	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
271	1.004155.H31	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
272	1.001419.H31	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
273	1.000168.H31	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
274	2.000129.H31	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	

275	1.001323.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	
276	1.000510.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
277	1.003390.H31	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử	x		1606/QĐ-UBND	
278	2.000146.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
279	1.005372.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
280	1.000649.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
281	1.000491.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
282	2.001424.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	

283	2.000324.H31	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	x		1606/QĐ-UBND	
284	1.003705.H31	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	x		1606/QĐ-UBND	
285	2.001573.H31	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	x		1606/QĐ-UBND	
286	1.000880.H31	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Thương mại điện tử	x		1606/QĐ-UBND	
287	1.012442.H31	ấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
288	1.012438.H31	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
289	1.012433.H31	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
290	1.012430.H31	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	

291	1.003775.H31	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
292	2.000066.H31	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động	x		1606/QĐ-UBND	
293	2.000140.H31	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động	x		1606/QĐ-UBND	
294	1.012441.H31	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
295	1.012431.H31	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
296	1.012434.H31	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
297	2.000431.H31	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
298	1.004031.H31	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	

299	1.013799.H31	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
300	2.000628.H31	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
301	1.001292.H31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
302	2.000401.H31	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
303	1.000878.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
304	2.000618.H31	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
305	1.001271.H31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
306	1.000162.H31	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	

307	1.000911.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	
308	1.000667.H31	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	
309	1.003992.H31	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	
310	1.004021.H31	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	
311	1.004007.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	
312	1.000890.H31	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
313	1.000957.H31	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
314	1.005405.H31	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	

315	1.000350.H31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
316	1.013779.H31	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	
317	2.000598.H31	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	
318	1.013989.H31	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	chất lượng sản phẩm hàng hóa	x		1606/QĐ-UBND	
319	1.000387.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
320	1.000706.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
321	1.005184.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
322	2.000243.H31	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử	x		1606/QĐ-UBND	

323	1.012429.H31	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
324	1.012432.H31	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
325	2.000257.H31	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
326	2.001585.H31	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
327	1.003724.H31	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
328	1.003820.H31	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
329	2.000115.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	
330	2.000117.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	

331	2.001278.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh sản phẩm thực phẩm	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	
332	2.001293.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	
333	2.000624.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
334	2.000613.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
335	1.000949.H31	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	
336	1.000172.H31	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	
337	2.000209.H31	hập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	
338	1.000948.H31	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	

339	1.000363.H31	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	
340	1.001104.H31	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
341	1.001238.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
342	1.001062.H31	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
343	1.000361.H31	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
344	2.000026.H31	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại	x		1606/QĐ-UBND	
345	1.003101.H31	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	
346	1.005376.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	

347	1.003977.H31	Cấp giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	
348	1.013990.H31	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	chất lượng sản phẩm hàng hóa	x		1606/QĐ-UBND	
349	2.001665.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
350	2.001675.H31	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
351	2.000604.H31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1606/QĐ-UBND	
352	1.000709.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
353	1.000455.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
354	1.012440.H31	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	

355	1.012439.H31	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
356	2.001722.H31	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	Hóa chất	x		1606/QĐ-UBND	
357	1.013780.H31	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	
358	1.012498.H31	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
359	3.000487.H31	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
360	3.000486.H31	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
361	3.000485.H31	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	

362	3.000483.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
363	3.000481.H31	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
364	3.000484.H31	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
365	3.000480.H31	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
366	3.000479.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	

367	3.000478.H31	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
368	3.000473.H31	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
369	3.000488.H31	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
370	3.000476.H31	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
371	3.000475.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
372	3.000474.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	

373	3.000470.H31	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
374	3.000469.H31	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
375	3.000482.H31	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
376	3.000477.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
377	3.000472.H31	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
378	3.000471.H31	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1609/QĐ-UBND	
379	1.002996.H31	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1597/QĐ-UBND	

380	1.003058.H31	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1597/QĐ-UBND	
381	2.001254.H31	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1597/QĐ-UBND	
382	2.001726.H31	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1597/QĐ-UBND	
383	2.001730.H31	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1597/QĐ-UBND	
384	1.003082.H31	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1597/QĐ-UBND	
385	1.003111.H31	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1597/QĐ-UBND	

386	1.013767.H31	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1577/QĐ-UBND	
387	1.013757.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
388	1.013754.000.00.00.H31	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
389	1.013753.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
390	1.013752.000.00.00.H31	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
391	1.013758.000.00.00.H31	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
392	1.013756.000.00.00.H31	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
393	1.013751.000.00.00.H31	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	

394	3.000425.000.00.00.H31	Khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)	Quản lý tài sản công	x		1600/QĐ-UBND	
395	1.001870.000.00.00.H31	Đổi tên cảng cạn	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	
396	1.013468.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	
397	2.000378.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	
398	1.007949.000.00.00.H31	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt dộng	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	
399	1.000940.000.00.00.H31	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	
400	1.001692.000.00.00.H31	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
401	1.013467.000.00.00.H31	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	

402	1.001223.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	
403	1.013769.000.00.00.H31	chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	x		1610/QĐ-UBND	
404	1.002334.000.00.00.H31	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
405	1.002847.000.00.00.H31	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
406	1.000302.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
407	1.002817.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
408	1.002829.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
409	1.010704.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	

410	2.000451.000.00.00.H31	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1577/QĐ-UBND	
411	1.008721.000.00.00.H31	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1577/QĐ-UBND	
412	1.008720.000.00.00.H31	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1577/QĐ-UBND	
413	2.000545.000.00.00.H31	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1577/QĐ-UBND	
414	1.012994.000.00.00.H31	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tài chính đất đai	x	x	1600/QĐ-UBND	
415	1.000159.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1577/QĐ-UBND	
416	2.000130.000.00.00.H31	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1577/QĐ-UBND	

417	1.013223.000.00.00.H31	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
418	1.013466.000.00.00.H31	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	
419	1.000892.000.00.00.H31	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	
420	1.013777.000.00.00.H31	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	Kinh doanh bất động sản	x		1610/QĐ-UBND	
421	1.001717.000.00.00.H31	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
422	1.001725.000.00.00.H31	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
423	1.001666.000.00.00.H31	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
424	1.000321.000.00.00.H31	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	

425	1.010702.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
426	1.001501.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1577/QĐ-UBND	
427	2.000680.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1577/QĐ-UBND	
428	2.000729.000.00.00.H31	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1577/QĐ-UBND	
429	1.002681.000.00.00.H31	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Quản tài viên	x		1572/QĐ-UBND	
430	1.013845.000.00.00.H31	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em	x		1578/QĐ-UBND	
431	1.013941.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam-	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
432	1.013938.000.00.00.H31	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài-	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	

433	1.013944.000.00.00.H31	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
434	1.013943.000.00.00.H31	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
435	1.013940.000.00.00.H31	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
436	1.013939.000.00.00.H31	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
437	1.013969.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
438	1.013960.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
439	1.013933.000.00.00.H31	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
440	1.013931.000.00.00.H31	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	

441	1.013936.000.00.00.H31	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
442	3.000460.000.00.00.H31	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
443	3.000456.000.00.00.H31	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
444	3.000457.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
445	3.000454.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
446	3.000451.000.00.00.H31	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
447	3.000463.000.00.00.H31	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
448	1.013948.000.00.00.H31	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		1573/QĐ-UBND	

449	1.013971.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân	X		1573/QĐ-UBND	
450	1.013951.000.00.00.H31	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân	X		1573/QĐ-UBND	
451	1.013973.000.00.00.H31	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Sở hữu trí tuệ	X		1573/QĐ-UBND	
452	1.013970.000.00.00.H31	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	X		1573/QĐ-UBND	
453	1.013963.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	X		1573/QĐ-UBND	
454	1.013956.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	X		1573/QĐ-UBND	
455	1.013958.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	X		1573/QĐ-UBND	

456	3.000455.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
457	3.000458.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
458	3.000452.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
459	3.000450.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
460	2.002791.000.00.00.H31	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
461	2.002785.000.00.00.H31	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
462	2.002784.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
463	2.002783.000.00.00.H31	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	

464	2.002787.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
465	2.002780.000.00.00.H31	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
466	1.013961.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao-	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
467	2.002794.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1568/QĐ-UBND	
468	2.002776.000.00.00.H31	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
469	2.002782.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
470	2.002781.000.00.00.H31	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
471	2.002779.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	

472	1.013907.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
473	1.013976.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
474	2.001117.000.00.00.H31	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	Quản tài viên	x		1572/QĐ-UBND	
475	1.013964.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
476	1.013957.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
477	1.013927.000.00.00.H31	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	
478	1.013918.000.00.00.H31	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	

479	1.013966.000.00.00.H31	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
480	1.013955.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
481	1.013916.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
482	1.013919.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
483	1.013922.000.00.00.H31	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
484	2.002792.000.00.00.H31	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
485	1.013911.000.00.00.H31	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
486	1.013910.000.00.00.H31	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	

487	1.013913.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
488	1.013902.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
489	1.013901.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
490	1.013904.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	

491	1.013903.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
492	1.013912.000.00.00.H31	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
493	1.013909.000.00.00.H31	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
494	1.013908.000.00.00.H31	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	

495	1.013819.000.00.00.H31	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
496	1.013897.000.00.00.H31	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
497	1.013888.000.00.00.H31	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	

498	1.013885.000.00.00.H31	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
499	1.013877.000.00.00.H31	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
500	2.001130.000.00.00.H31	Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Quản tài viên	x		1572/QĐ-UBND	
501	1.013926.000.00.00.H31	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1573/QĐ-UBND	

502	3.000462.000.00.00.H31	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
503	3.000461.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
504	3.000459.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
505	1.013968.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
506	1.013972.000.00.00.H31	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
507	1.013935.000.00.00.H31	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
508	2.002790.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện	x		339/QĐ-UBND	
509	2.002789.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện	x		339/QĐ-UBND	

510	2.002788.000.00.00.H31	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện	x		339/QĐ-UBND	
511	2.002786.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
512	2.002775.000.00.00.H31	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
513	2.002778.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
514	2.002777.000.00.00.H31	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
515	1.013906.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
516	1.013905.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	

517	1.013899.000.00.00.H31	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
518	1.013900.000.00.00.H31	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
519	1.013853.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
520	1.013848.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
521	1.013843.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
522	1.013832.000.00.00.H31	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
523	1.013839.000.00.00.H31	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	

524	1.013834.000.00.00.H31	Thành lập Văn phòng công chứng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
525	1.013812.000.00.00.H31	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
526	1.013810.000.00.00.H31	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
527	1.013835.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
528	3.000444.000.00.00.H31	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
529	1.013856.000.00.00.H31	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
530	1.013846.000.00.00.H31	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
531	1.013849.000.00.00.H31	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	

532	1.013816.000.00.00.H31	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
533	1.013859.000.00.00.H31	Cấp Thẻ công chứng viên	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
534	1.013807.000.00.00.H31	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
535	1.013805.000.00.00.H31	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Công chứng	x		373/QĐ-UBND	
536	1.013842.000.00.00.H31	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
537	1.013840.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
538	1.013830.000.00.00.H31	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
539	1.013837.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	

540	1.013852.000.00.00.H31	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
541	1.013806.000.00.00.H31	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Công chứng	x		373/QĐ-UBND	
542	1.013836.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
543	1.013804.000.00.00.H31	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Công chứng	x		373/QĐ-UBND	
544	1.008888.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
545	1.008886.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
546	1.001609.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
547	1.013803.000.00.00.H31	Bổ nhiệm công chứng viên	Trọng tài thương mại	x		373/QĐ-UBND	

548	1.008885.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
549	2.000819.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
550	2.000822.000.00.00.H31	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
551	1.008887.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
552	1.000802.000.00.00.H31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản	x		1534/QĐ-UBND	
553	1.003915.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản	x		1534/QĐ-UBND	
554	1.008924.000.00.00.H31	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	

555	1.008923.000.00.00.H31	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
556	1.008922.000.00.00.H31	Bổ nhiệm Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
557	1.008921.000.00.00.H31	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
558	1.008628.000.00.00.H31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
559	1.008624.000.00.00.H31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
560	1.003198.000.00.00.H31	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Nuôi con nuôi	x		1491/QĐ-UBND	
561	1.008614.000.00.00.H31	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
562	1.013815.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	x		1485/QĐ-UBND	

563	1.013814.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	Bảo trợ xã hội	x		1485/QĐ-UBND	
564	1.000828.000.00.00.H31	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
565	3.000024.000.00.00.H31	Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		1482/QĐ-UBND	
566	1.013820.000.00.00.H31	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bảo trợ xã hội	x		1485/QĐ-UBND	
567	1.013817.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	Bảo trợ xã hội	x		1485/QĐ-UBND	
568	1.005464.000.00.00.H31	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		1482/QĐ-UBND	
569	1.001928.000.00.00.H31	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	

570	1.000688.000.00.00.H31	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
571	1.013748.000.00.00.H31	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	Người có công	x		1476/QĐ-UBND	
572	1.013747.000.00.00.H31	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	Người có công	x		1476/QĐ-UBND	
573	1.013746.000.00.00.H31	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	Người có công	x		1476/QĐ-UBND	
574	1.000081.000.00.00.H31	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	x		1461/QĐ-UBND	
575	1.011470.000.00.00.H31	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Lâm nghiệp	x		268/QĐ-UBND	
576	1.012687.000.00.00.H31	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	x		1461/QĐ-UBND	

577	1.000055.000.00.00.H31	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp	x		1669/QĐ-UBND	
578	1.000058.000.00.00.H31	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Lâm nghiệp	x		1461/QĐ-UBND	
579	1.007916.000.00.00.H31	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp	x		1669/QĐ-UBND	
580	1.012921.000.00.00.H31	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Lâm nghiệp	x		1461/QĐ-UBND	
581	1.000047.000.00.00.H31	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Kiểm lâm	x		268/QĐ-UBND	
582	1.012413.000.00.00.H31	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Kiểm lâm	x		1461/QĐ-UBND	
583	1.007918.000.00.00.H31	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Lâm nghiệp	x		1461/QĐ-UBND	
584	3.000198.000.00.00.H31	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp	x		1461/QĐ-UBND	

585	3.000152.000.00.00.H31	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm	x		1461/QĐ-UBND	
586	1.012692.000.00.00.H31	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm	x		1461/QĐ-UBND	
587	1.005401.000.00.00.H31	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
588	1.004694.000.00.00.H31	Công bố mở cảng cá loại 2	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
589	1.003586.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
590	1.004697.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
591	1.000071.000.00.00.H31	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Lâm nghiệp	x		1461/QĐ-UBND	
592	1.000084.000.00.00.H31	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	x		1461/QĐ-UBND	

593	1.000969.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
594	1.005189.000.00.00.H31	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
595	1.004935.000.00.00.H31	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
596	1.004359.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
597	1.004921.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
598	1.012690.000.00.00.H31	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Kiểm lâm	x		1461/QĐ-UBND	
599	1.000705.000.00.00.H31	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
600	2.000472.000.00.00.H31	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	

601	1.005399.000.00.00.H31	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
602	1.005400.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
603	1.009481.000.00.00.H31	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
604	1.003681.000.00.00.H31	Xóa đăng ký tàu cá	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
605	1.004056.000.00.00.H31	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
606	1.003634.000.00.00.H31	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
607	1.012689.000.00.00.H31	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Kiểm lâm	x		1461/QĐ-UBND	
608	1.012691.000.00.00.H31	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm	x		1461/QĐ-UBND	

609	1.005181.000.00.00.H31	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
610	2.000444.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
611	1.000942.000.00.00.H31	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
612	1.003650.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
613	1.004344.000.00.00.H31	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
614	2.001838.000.00.00.H31	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
615	1.003232.000.00.00.H31	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi	x		1461/QĐ-UBND	
616	1.003203.000.00.00.H31	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	

617	1.004923.000.00.00.H31	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
618	1.003188.000.00.00.H31	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
619	1.003211.000.00.00.H31	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
620	1.003221.000.00.00.H31	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi	x		1461/QĐ-UBND	
621	1.004684.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
622	2.001241.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1461/QĐ-UBND	
623	1.004259.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1659/QĐ-UBND	

624	1.004261.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1659/QĐ-UBND	
625	2.001802.000.00.00.H31	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1462/QĐ-UBND	
626	2.002624.000.00.00.H31	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1462/QĐ-UBND	
627	1.001131.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu	Đăng kiểm	x		1462/QĐ-UBND	
628	2.000795.000.00.00.H31	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1659/QĐ-UBND	
629	1.002771.000.00.00.H31	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1462/QĐ-UBND	
630	2.002625.000.00.00.H31	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1462/QĐ-UBND	
631	1.000344.000.00.00.H31	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1462/QĐ-UBND	

632	1.013730.000.00.00.H31	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	Quản lý lao động ngoài nước	x		1455/QD-UBND	
633	1.013732.000.00.00.H31	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	Quản lý lao động ngoài nước	x		1455/QD-UBND	
634	1.013729.000.00.00.H31	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	Quản lý lao động ngoài nước	x		1455/QD-UBND	
635	1.013733.000.00.00.H31	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước	x		1455/QD-UBND	
636	1.013731.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	Quản lý lao động ngoài nước	x		1455/QD-UBND	
637	1.013728.000.00.00.H31	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	Quản lý lao động ngoài nước	x		1455/QD-UBND	
638	1.013727.000.00.00.H31	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	Quản lý lao động ngoài nước	x		1455/QD-UBND	
639	2.002773.000.00.00.H31	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		1473/QĐ-TAM	

640	2.002772.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		1473/QĐ-TAM	
641	1.013786.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	
642	1.013785.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	
643	1.013784.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	
644	1.013787.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	
645	2.002774.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		1473/QĐ-TAM	
646	1.013701.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành	x		1473/QĐ-TAM	
647	1.013789.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	

648	1.013781.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	
649	1.013700.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành	x		1473/QĐ-TAM	
650	1.013699.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành	x		1473/QĐ-TAM	
651	1.013790.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	
652	1.013788.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	
653	1.013782.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	
654	1.004062.000.00.00.H31	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
655	1.004070.000.00.00.H31	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	

656	1.009407.000.00.00.H31	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Y Dược cổ truyề	x		1458/QĐ-UBND	
657	1.001114.000.00.00.H31	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Phòng bệnh	x		1458/QĐ-UBND	
658	1.003073.000.00.00.H31	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	x		1458/QĐ-UBND	
659	1.013783.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	x		1473/QĐ-TAM	
660	1.001189.000.00.00.H31	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Phòng bệnh	x		1458/QĐ-UBND	
661	1.001178.000.00.00.H31	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Phòng bệnh	x		1458/QĐ-UBND	
662	1.002564.000.00.00.H31	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	

663	1.001213.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Thể dục thể thao	x		1457/QĐ-UBND	
664	1.005357.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Thể dục thể thao	x		1457/QĐ-UBND	
665	1.013723.000.00.00.H31	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	An toàn, vệ sinh lao động	x		1441/QĐ-UBND	
666	1.013644.000.00.00.H31	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		1168/QĐ-UBND	
667	1.013635.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	x		1139/QĐ-UBND	
668	1.013634.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	x		1139/QĐ-UBND	
669	1.005021.000.00.00.H31	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
670	1.005024.000.00.00.H31	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	

671	3.000432.000.00.00.H31	Xử lý tài sản KCHT đường sắt đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý tài sản công	x		1039 /QĐ-UBND	
672	3.000431.000.00.00.H31	Thanh lý tài sản KCHT đường sắt đô thị	Quản lý tài sản công	x		1039 /QĐ-UBND	
673	3.000429.000.00.00.H31	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt đô thị	Quản lý tài sản công	x		1600/QĐ-UBND	
674	3.000434.000.00.00.H31	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT đường sắt đô thị được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư	Quản lý tài sản công	x		1600/QĐ-UBND	
675	3.000433.000.00.00.H31	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản KCHT đường sắt đô thị	Quản lý tài sản công	x		1039 /QĐ-UBND	
676	3.000430.000.00.00.H31	Chuyển giao tài sản KCHT đường sắt đô thị về địa phương quản lý, xử lý	Quản lý tài sản công	x		1039 /QĐ-UBND	
677	3.000428.000.00.00.H31	Thu hồi tài sản KCHT đường sắt đô thị	Quản lý tài sản công	x		1039 /QĐ-UBND	
678	3.000426.000.00.00.H31	Cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường sắt đô thị	Quản lý tài sản công	x		1039 /QĐ-UBND	

679	3.000424.000.00.00.H31	Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Quản lý tài sản công	x		1600/QĐ-UBND	
680	2.002756.000.00.00.H31	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		1009/QĐ-UBND	
681	1.003486.000.00.00.H31	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		931/QĐ-UBND	
682	1.003524.000.00.00.H31	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		931/QĐ-UBND	
683	1.003666.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Thủy sản	x		932/QĐ-UBND	
684	3.000410.000.00.00.H31	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	Quản lý công sản	x	x	1600/QĐ-UBND	
685	2.002750.000.00.00.H31	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	Đất đai	x		825/QĐ-UBND	
686	1.013456.000.00.00.H31	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Di sản văn hóa	x		795/QĐ-UBND	

687	1.013411.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	x		1606/QĐ-UBND	
688	1.013419.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	x		654/QĐ-UBND	
689	1.013418.000.00.00.H31	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	x		654/QĐ-UBND	
690	1.013417.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Điện	x		654/QĐ-UBND	
691	1.013420.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện	x		654/QĐ-UBND	
692	1.013421.000.00.00.H31	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	x		654/QĐ-UBND	
693	1.013416.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	x		1606/QĐ-UBND	
694	1.013412.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	x		1606/QĐ-UBND	

695	1.013401.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	x		654/QĐ-UBND	
696	2.002739.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
697	1.004508.000.00.00.H31	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
698	1.001988.000.00.00.H31	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
699	1.001976.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
700	1.002001.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	

701	2.002740.000.00.00.H31	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
702	2.002738.000.00.00.H31	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
703	1.013395.000.00.00.H31	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực	x		578/QĐ-UBND	
704	1.013394.000.00.00.H31	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực	x		578/QĐ-UBND	
705	2.002732.000.00.00.H31	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	x		441/QĐ-UBND	
706	2.002729.000.00.00.H31	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	x		441/QĐ-UBND	

707	2.002731.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	X		441/QĐ-UBND	
708	2.002728.000.00.00.H31	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	X		441/QĐ-UBND	
709	1.013338.000.00.00.H31	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh	X		414/QĐ-UBND	
710	2.002727.000.00.00.H31	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam	X		410/QĐ-UBND	
711	2.002726.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam	X		410/QĐ-UBND	
712	2.002725.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam	X		410/QĐ-UBND	
713	1.013337.000.00.00.H31	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	An toàn, vệ sinh lao động	X		884/QĐ-UBND	

714	1.013274.000.00.00.H31	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ	x	x	1610/QĐ-UBND	
715	1.013277.000.00.00.H31	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
716	1.002798.000.00.00.H31	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
717	1.013276.000.00.00.H31	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
718	3.000328.000.00.00.H31	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản	x		303/QĐ-UBND	
719	3.000325.000.00.00.H31	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản	x	x	303/QĐ-UBND	
720	3.000326.000.00.00.H31	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Quản lý công sản	x	x	1600/QĐ-UBND	
721	3.000327.000.00.00.H31	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản	x	x	1600/QĐ-UBND	

722	3.000324.000.00.00.H31	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản	x		303/QĐ-UBND	
723	2.002724.000.00.00.H31	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
724	2.002723.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
725	2.002710.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
726	2.002709.000.00.00.H31	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
727	2.002722.000.00.00.H31	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
728	2.002711.000.00.00.H31	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
729	1.013261.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ	x		163/QĐ-UBND	

730	1.013260.000.00.00.H31	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Đường bộ	x		163/QĐ-UBND	
731	1.013259.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ	x		163/QĐ-UBND	
732	1.013224.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
733	1.013222.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
734	1.013219.000.00.00.H31	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
735	1.013237.000.00.00.H31	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
736	1.013230.000.00.00.H31	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	

737	1.013238.000.00.00.H31	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
738	1.013236.000.00.00.H31	cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
739	1.013234.000.00.00.H31	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
740	1.013217.000.00.00.H31	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
741	1.013235.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	

742	1.013233.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
743	1.013231.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
744	1.013239.000.00.00.H31	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
745	1.001322.000.00.00.H31	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm	x		1040/QĐ-UBND	
746	1.013105.000.00.00.H31	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm	x		1040/QĐ-UBND	
747	1.001296.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm	x		1040/QĐ-UBND	
748	1.013110.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm	x		1040/QĐ-UBND	

749	1.001396.000.00.00.H31	Cung cấp thuốc phóng xạ	Dược phẩm	x		2875/QĐ-UBND	
750	1.000965.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		2804/QĐ-UBND	
751	1.000998.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		1606/QĐ-UBND	
752	1.013058.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		1606/QĐ-UBND	
753	1.013061.000.00.00.H31	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Đường bộ	x	x	1660/QĐ-UBND	
754	1.013022.000.00.00.H31	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		1475/QĐ-UBND	
755	1.013018.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		1475/QĐ-UBND	
756	1.013017.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		1475/QĐ-UBND	

757	1.013021.000.00.00.H31	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		1475/QĐ-UBND	
758	1.013019.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		1475/QĐ-UBND	
759	1.009249.000.00.00.H31	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	Thi đua, khen thưởng	x		556/QĐ-UBND	
760	1.013023.000.00.00.H31	Thủ tục Quỹ tự giải thể (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		1475/QĐ-UBND	
761	1.013020.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		1475/QĐ-UBND	
762	2.002676.000.00.00.H31	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực	x		578/QĐ-UBND	
763	1.013005.000.00.00.H31	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực	x		578/QĐ-UBND	
764	1.013004.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực	x		578/QĐ-UBND	

765	1.012993.000.00.00.H31	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bảo trợ xã hội	x		1485/QĐ-UBND	
766	1.012988.000.00.00.H31	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên	x		2472/QĐ-UBND	
767	3.000305.000.00.00.H31	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
768	1.012945.000.00.00.H31	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		2638/QĐ-UBND	
769	1.012948.000.00.00.H31	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		2473/QĐ-UBND	
770	1.012947.000.00.00.H31	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		2473/QĐ-UBND	
771	1.012946.000.00.00.H31	Thủ tục Hội tự giải thể (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		2473/QĐ-UBND	
772	1.012943.000.00.00.H31	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		2473/QĐ-UBND	

773	1.012942.000.00.00.H31	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		2473/QĐ-UBND	
774	1.012929.000.00.00.H31	Thủ tục thành lập hội (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		2473/QĐ-UBND	
775	1.012927.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		2473/QĐ-UBND	
776	3.000317.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
777	3.000316.000.00.00.H31	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
778	3.000315.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
779	1.012960.000.00.00.H31	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Các cơ sở giáo dục khác	x		2472/QĐ-UBND	
780	1.012959.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	

781	1.012958.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
782	1.012956.000.00.00.H31	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Giáo dục trung học	x		1535/QĐ-UBND	
783	1.012955.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Giáo dục trung học	x		1535/QĐ-UBND	
784	1.012954.000.00.00.H31	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục trung học	x		1535/QĐ-UBND	
785	1.012953.000.00.00.H31	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học	x		1535/QĐ-UBND	
786	1.012944.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Giáo dục trung học	x		1535/QĐ-UBND	
787	3.000306.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	

788	3.000304.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
789	3.000301.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
790	3.000300.000.00.00.H31	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
791	3.000298.000.00.00.H31	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
792	3.000297.000.00.00.H31	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
793	3.000303.000.00.00.H31	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
794	3.000302.000.00.00.H31	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
795	3.000299.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	

796	3.000159.000.00.00.H31	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Kiểm lâm	x		1075/QĐ-UBND	
797	1.012910.000.00.00.H31	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	Kinh doanh bất động sản	x		1610/QĐ-UBND	
798	1.012907.000.00.00.H31	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	Kinh doanh bất động sản	x		1610/QĐ-UBND	
799	1.012906.000.00.00.H31	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Kinh doanh bất động sản	x		1610/QĐ-UBND	
800	1.012905.000.00.00.H31	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Kinh doanh bất động sản	x		2241/QĐ-UBND	
801	1.012896.000.00.00.H31	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
802	1.012895.000.00.00.H31	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
803	1.012893.000.00.00.H31	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	

804	1.012894.000.00.00.H31	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
805	1.012891.000.00.00.H31	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
806	1.012887.000.00.00.H31	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
807	1.012886.000.00.00.H31	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
808	1.012885.000.00.00.H31	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
809	1.012884.000.00.00.H31	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
810	1.012883.000.00.00.H31	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
811	1.012898.000.00.00.H31	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	

812	1.012897.000.00.00.H31	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
813	1.012892.000.00.00.H31	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	
814	1.012904.000.00.00.H31	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Kinh doanh bất động sản	x		2241/QĐ-UBND	
815	1.012903.000.00.00.H31	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	Kinh doanh bất động sản	x		2241/QĐ-UBND	
816	1.012902.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	Kinh doanh bất động sản	x		2241/QĐ-UBND	
817	1.012901.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	Kinh doanh bất động sản	x		2241/QĐ-UBND	
818	1.012900.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	Kinh doanh bất động sản	x		2241/QĐ-UBND	
819	1.012882.000.00.00.H31	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	Nhà ở và công sở	x		2241/QĐ-UBND	

820	1.011671.000.00.00.H31	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	x		852/QĐ-UBND	
821	3.000291.000.00.00.H31	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Quản lý công sản	x		2095/QĐ-UBND	
822	2.002667.000.00.00.H31	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp	x		2093/QĐ-UBND	
823	2.002666.000.00.00.H31	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp	x		2093/QĐ-UBND	
824	2.002665.000.00.00.H31	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp	x		2093/QĐ-UBND	
825	1.012835.000.00.00.H31	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Chăn nuôi	x		817/QĐ-UBND	

826	1.012834.000.00.00.H31	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	x		817/QĐ-UBND	
827	1.012833.000.00.00.H31	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi	x		817/QĐ-UBND	
828	1.012832.000.00.00.H31	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi	x		817/QĐ-UBND	
829	1.012793.000.00.00.H31	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
830	1.012808.000.00.00.H31	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất	Đất đai	x		844/QĐ-UBND	
831	1.012805.000.00.00.H31	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
832	1.012821.000.00.00.H31	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
833	1.01279.000.00.00.H31	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	

834	1.012789.000.00.00.H31	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	Đất đai	x	x	1656/QĐ-UBND	
835	1.012785.000.00.00.H31	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
836	1.012791.000.00.00.H31	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
837	1.012786.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
838	1.012784.000.00.00.H31	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
839	1.012783.000.00.00.H31	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
840	1.012815.000.00.00.H31	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Đất đai	x		844/QĐ-UBND	

841	1.012782.000.00.00.H31	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
842	1.012781.000.00.00.H31	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
843	1.012813.000.00.00.H31	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Đất đai	x		844/QĐ-UBND	
844	1.012795.000.00.00.H31	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Đất đai	x		844/QĐ-UBND	

845	1.012772.000.00.00.H31	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Đất đai	x		844/QĐ-UBND	
846	1.012769.000.00.00.H31	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	Đất đai	x		844/QĐ-UBND	
847	1.012766.000.00.00.H31	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
848	1.012820.000.00.00.H31	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)	Đất đai	x		844/QĐ-UBND	
849	1.012756.000.00.00.H31	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	

850	1.012765.000.00.00.H31	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai	x		844/QĐ-UBND	
851	1.012768.000.00.00.H31	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Đất đai	x		844/QĐ-UBND	
852	1.012787.000.00.00.H31	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
853	1.012735.000.00.00.H31	Hiệp thương giá	Quản lý giá	x		1806/QĐ-UBND	
854	1.012744.000.00.00.H31	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quản lý giá	x		1806/QĐ-UBND	

855	3.000257.000.00.00.H31	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Quản lý công sản	x		1806/QĐ-UBND	
856	3.000256.000.00.00.H31	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	Quản lý công sản	x		1806/QĐ-UBND	
857	1.004237.000.00.00.H31	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	Tổng hợp	x		888/QĐ-UBND	
858	1.012605.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
859	1.012606.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
860	1.012607.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
861	1.012632.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		1661/QĐ-UBND	

862	1.012639.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		1661/QĐ-UBND	
863	1.012616.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		824/QĐ-UBND	
864	1.012628.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		1661/QĐ-UBND	
865	1.012629.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
866	1.012637.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	
867	1.012641.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
868	1.012645.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giao trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	

869	1.012646.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	
870	1.012648.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cán nhân nước người vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	
871	1.012659.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	
872	1.012653.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	
873	1.012656.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	
874	1.012657.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	
875	1.012658.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	
876	1.012672.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	

877	1.012661.000.00.00.H31	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
878	1.012664.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		824/QĐ-UBND	
879	1.012567.000.00.00.H31	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	x		1222/QĐ-UBND	
880	2.002621.000.00.00.H31	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ	x	x	1271/QĐ-UBND	
881	2.002622.000.00.00.H31	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	x	x	1271/QĐ-UBND	
882	1.012510.000.00.00.H31	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu	x		1284/QĐ-UBND	

883	1.012509.000.00.00.H31	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu	x		1284/QĐ-UBND	
884	1.012508.000.00.00.H31	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu	x		1284/QĐ-UBND	
885	1.012507.000.00.00.H31	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu	x		1284/QĐ-UBND	
886	1.012504.000.00.00.H31	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước	x		854/QĐ-UBND	
887	1.012505.000.00.00.H31	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
888	1.012503.000.00.00.H31	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước	x		854/QĐ-UBND	
889	1.012501.000.00.00.H31	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
890	1.012500.000.00.00.H31	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	

891	1.012502.000.00.00.H31	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Tài nguyên nước	x		854/QĐ-UBND	
892	2.002603.000.00.00.H31	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	x		2033/QĐ-UBND	
893	1.012416.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền	x		557/QĐ-UBND	
894	1.012418.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền y theo quy định tại Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2024.	Y Dược cổ truyền	x		557/QĐ-UBND	
895	1.012419.000.00.00.H31	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền y theo quy định tại Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền	x		1195/QĐ-UBND	
896	1.012417.000.00.00.H31	Cấp lại giấy chứng nhận là lương y theo quy định tại Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2024	Y Dược cổ truyền	x		1667/QĐ-UBND	
897	1.012415.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền	x		557/QĐ-UBND	
898	1.012471.000.00.00.H31	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	Nghề thủ công mỹ nghệ	x		1063/QĐ-UBND	

899	2.002617.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		163/QĐ-UBND	
900	2.002616.000.00.00.H31	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		163/QĐ-UBND	
901	2.002608.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	x		1046/QĐ-UBND	
902	2.002607.000.00.00.H31	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	x		1046/QĐ-UBND	
903	2.002605.000.00.00.H31	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	x		1046/QĐ-UBND	
904	2.002606.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	x		1046/QĐ-UBND	
905	2.002604.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	x		1046/QĐ-UBND	
906	2.002615.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		163/QĐ-UBND	

907	1.012427.000.00.00.H31	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cụm Công nghiệp	x	x	1606/QĐ-UBND	
908	3.000259.000.00.00.H31	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
909	1.001091.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế	x		829/QĐ-UBND	
910	1.001082.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế	x		829/QĐ-UBND	
911	1.006412.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế	x		829/QĐ-UBND	
912	2.002609.000.00.00.H31	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
913	1.012353.000.00.00.H31	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
914	1.012301.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Công chức, viên chức	x	x	1067/QĐ-UBND	

915	1.012299.000.00.00.H31	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức	x	x	1067/QĐ-UBND	
916	1.012300.000.00.00.H31	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức	x	x	1067/QĐ-UBND	
917	1.012292.000.00.00.H31	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	x		557/QĐ-UBND	
918	1.012290.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	x		557/QĐ-UBND	
919	1.012261.000.00.00.H31	cho phép thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1581/QĐ-UBND	
920	1.012258.000.00.00.H31	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1581/QĐ-UBND	

921	1.012257.000.00.00.H31	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1581/QĐ-UBND	
922	1.012291.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1581/QĐ-UBND	
923	1.012262.000.00.00.H31	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Khám bệnh, chữa bệnh	x		401/QĐ-UBND	
924	1.012260.000.00.00.H31	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1581/QĐ-UBND	
925	1.012281.000.00.00.H31	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1581/QĐ-UBND	
926	1.012280.000.00.00.H31	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	x		557/QĐ-UBND	
927	1.012278.000.00.00.H31	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	x		557/QĐ-UBND	

928	1.012279.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	x		557/QĐ-UBND	
929	1.012276.000.00.00.H31	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1581/QĐ-UBND	
930	1.012273.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2287/QĐ-UBND	
931	1.012271.000.00.00.H31	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh	x		557/QĐ-UBND	
932	1.012275.000.00.00.H31	Đăng ký hành nghề	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1581/QĐ-UBND	
933	1.012272.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh	x		557/QĐ-UBND	
934	1.012256.000.00.00.H31	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1581/QĐ-UBND	

935	1.012289.000.00.00.H31	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	x		557/QĐ-UBND	
936	1.001623.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
937	1.000314.000.00.00.H31	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Đường bộ	x	x	1610/QĐ-UBND	
938	2.002593.000.00.00.H31	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		409/QĐ-UBND	
939	1.012082.000.00.00.H31	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	x		2828/QĐ-UBND	
940	1.012081.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	x		2828/QĐ-UBND	
941	1.000871.000.00.00.H31	Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng	x		946/QĐ-UBND	

942	1.001108.000.00.00.H31	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú	Thi đua – Khen thưởng	x		1400/QĐ-UBND	
943	1.001376.000.00.00.H31	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân	Thi đua – Khen thưởng	x		1400/QĐ-UBND	
944	1.012080.000.00.00.H31	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	x		2828/QĐ-UBND	
945	1.000564.000.00.00.H31	Thủ tục xét tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng	x		946/QĐ-UBND	
946	1.000971.000.00.00.H31	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng	x		458/QĐ-UBND	
947	1.001032.000.00.00.H31	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng	x		458/QĐ-UBND	
948	1.011454.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Điện ảnh	x		2828/QĐ-UBND	
949	1.012075.000.00.00.H31	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt	x		1038/QĐ-UBND	

950	1.012074.000.00.00.H31	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt	x		1038/QĐ-UBND	
951	1.012091.000.00.00.H31	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	x		1167/QĐ-UBND	
952	1.011518.000.00.00.H31	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
953	1.011939.000.00.00.H31	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ	x		1078/QĐ-UBND	
954	1.011938.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ	x		1078/QĐ-UBND	
955	1.012004.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1038/QĐ-UBND	
956	1.012003.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1038/QĐ-UBND	
957	1.012002.000.00.00.H31	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1038/QĐ-UBND	

958	1.012001.000.00.00.H31	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1038/QĐ-UBND	
959	1.012000.000.00.00.H31	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt	x		1038/QĐ-UBND	
960	1.011516.000.00.00.H31	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước	x		854/QĐ-UBND	
961	1.011937.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ	x		1078/QĐ-UBND	
962	1.011999.000.00.00.H31	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt	x		1038/QĐ-UBND	
963	1.011769.000.00.00.H31	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	Quản lý công sản	x		2365/QĐ-UBND	
964	1.011816.000.00.00.H31	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
965	1.011815.000.00.00.H31	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	

966	1.011812.000.00.00.H31	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
967	1.011814.000.00.00.H31	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
968	1.011711.000.00.00.H31	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		1868/QĐ-UBND	
969	1.011708.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		1868/QĐ-UBND	
970	1.011705.000.00.00.H31	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		1868/QĐ-UBND	
971	1.011675.000.00.00.H31	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Giám định tư pháp	x		1868/QĐ-UBND	

972	1.006871.000.00.00.H31	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Vật liệu xây dựng	x		1868/QĐ-UBND	
973	1.011710.000.00.00.H31	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		1868/QĐ-UBND	
974	1.011819.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
975	1.011820.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
976	1.011818.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
977	1.011647.000.00.00.H31	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1191/QĐ-UBND	
978	2.002548.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	

979	2.002546.000.00.00.H31	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
980	2.002544.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
981	1.011547.000.00.00.H31	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
982	1.009566.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	Mỹ phẩm	x		1879/QĐ-UBND	
983	1.011508.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	x		840/QĐ-UBND	
984	1.011507.000.00.00.H31	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	x		840/QĐ-UBND	
985	1.011506.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	x		840/QĐ-UBND	
986	1.011477.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	

987	1.011475.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
988	1.011479.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
989	1.011445.000.00.00.H31	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	x	x	1037/QĐ-UBND	
990	1.011444.000.00.00.H31	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	x	x	1037/QĐ-UBND	
991	1.011443.000.00.00.H31	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	x	x	1037/QĐ-UBND	
992	1.011442.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	x	x	1037/QĐ-UBND	
993	1.011478.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
994	1.011441.000.00.00.H31	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	x	x	1037/QĐ-UBND	

995	3.000214.000.00.00.H31	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	Tài chính doanh nghiệp	x		314/QĐ-UBND	
996	2.002516.000.00.00.H31	Xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch	x	x	1483/QĐ-UBND	
997	2.002340.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	An toàn, vệ sinh lao động	x		884/QĐ-UBND	
998	2.000025.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		249/QĐ-UBND	

999	2.002342.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	An toàn, vệ sinh lao động	x		884/QĐ-UBND	
1000	1.005219.000.00.00.H31	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước	x		856/QĐ-UBND	
1001	2.001959.000.00.00.H31	cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1672/QĐ-UBND	
1002	2.002341.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	An toàn, vệ sinh lao động	x		884/QĐ-UBND	

1003	2.002343.000.00.00.H31	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	An toàn, vệ sinh lao động	x		884/QĐ-UBND	
1004	1.002693.000.00.00.H31	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật	x		520/QĐ-UBND	
1005	1.009459.000.00.00.H31	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1006	2.002307.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công	x	x	2938/QĐ-UBND	
1007	2.001116.000.00.00.H31	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Giám định tư pháp	x		1868/QĐ-UBND	
1008	1.009478.000.00.00.H31	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Khoa học và Công nghệ	x		1191/QĐ-UBND	
1009	1.006427.000.00.00.H31	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	

1010	2.002418.000.00.00.H31	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		2103/QĐ-UBND	
1011	1.003725.000.00.00.H31	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	x		282/QĐ-UBND	
1012	1.000530.000.00.00.H31	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1535/QĐ-UBND	
1013	1.000553.000.00.00.H31	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1535/QĐ-UBND	
1114	1.009769.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1115	1.009766.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	

1116	1.009765.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1117	1.009764.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1118	1.009762.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1119	1.009759.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1120	1.009731.000.00.00.H31	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1121	1.009729.000.00.00.H31	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1122	1.009665.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	

1123	1.009664.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1124	1.009767.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1125	1.009763.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1126	1.009760.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1127	1.009757.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1128	1.009756.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	

1129	1.009748.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1130	1.009645.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1131	1.009662.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1132	1.009736.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1133	1.009671.000.00.00.H31	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1134	1.009657.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1135	1.009654.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	

1136	1.009649.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1137	1.009647.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1138	1.009642.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1139	1.009661.000.00.00.H31	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1140	1.009659.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1141	1.009656.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1142	1.009655.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	

1143	1.009653.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1144	1.009652.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1145	1.009650.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1146	1.009646.000.00.00.H31	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1147	1.009644.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1148	1.010029.000.00.00.H31	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1149	1.010026.000.00.00.H31	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1150	1.010023.000.00.00.H31	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	

1151	1.010010.000.00.00.H31	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1152	1.009791.000.00.00.H31	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
1153	1.009788.000.00.00.H31	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
1154	1.009874.000.00.00.H31	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1155	1.009873.000.00.00.H31	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1156	1.009467.000.00.00.H31	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	Lao động	x		855/QĐ-UBND	
1157	1.009466.000.00.00.H31	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Lao động	x		855/QĐ-UBND	
1158	2.001594.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	x		742/QĐ-UBND	

1159	1.001216.000.00.00.H31	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	
1160	1.009832.000.00.00.H31	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	x		1090/QĐ-UBND	
1161	1.001122.000.00.00.H31	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	
1162	1.003734.000.00.00.H31	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Thi, tuyển sinh	x		1687/QĐ-UBND	
1163	1.000718.000.00.00.H31	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1164	1.001497.000.00.00.H31	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1165	1.006446.000.00.00.H31	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1166	1.001495.000.00.00.H31	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn;cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	

1167	1.001496.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1168	1.001499.000.00.00.H31	Phê duyệt liên kết giáo dục	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1069	2.002382.000.00.00.H31	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		1078/QĐ-UBND	
1070	1.008003.000.00.00.H31	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt	x		1038/QĐ-UBND	
1071	1.007933.000.00.00.H31	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1038/QĐ-UBND	
1072	1.007932.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1038/QĐ-UBND	
1073	1.007931.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1038/QĐ-UBND	
1074	2.001804.000.00.00.H31	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Thủy lợi	x		933/QĐ-UBND	

1075	2.001793.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
1076	1.003921.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
1077	1.003893.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
1078	1.003880.000.00.00.H31	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
1079	1.003867.000.00.00.H31	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Thủy lợi	x		933/QĐ-UBND	
1080	2.001791.000.00.00.H31	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	

1081	2.001426.000.00.00.H31	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
1082	2.001401.000.00.00.H31	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
1083	1.003870.000.00.00.H31	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
1084	1.003618.000.00.00.H31	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp	x		1191/QĐ-UBND	
1085	1.003388.000.00.00.H31	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp	x		817/QĐ-UBND	
1086	3.000160.000.00.00.H31	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Kiểm lâm	x		268/QĐ-UBND	

1087	1.000045.000.00.00.H31	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp Tỉnh)	Kiểm lâm	x		268/QĐ-UBND	
1088	1.003397.000.00.00.H31	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		1602/QĐ-UBND	
1089	1.008129.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	x		817/QĐ-UBND	
1090	1.008128.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	x		817/QĐ-UBND	
1091	1.008127.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
1092	1.003371.000.00.00.H31	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp	x		1191/QĐ-UBND	
1093	1.008126.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
1094	2.002411.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh	Giải quyết khiếu nại	x		1954/QĐ-UBND	

1095	2.002407.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh	Giải quyết khiếu nại	x		1954/QĐ-UBND	
1096	2.002394.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh	Giải quyết tố cáo	x		1953/QĐ-UBND	
1097	2.002400.000.00.00.H31	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng	x	x	1953/QĐ-UBND	
1098	2.002401.000.00.00.H31	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng	x	x	1953/QĐ-UBND	
1099	2.002402.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	Phòng, chống tham nhũng	x	x	1953/QĐ-UBND	
1100	2.002403.000.00.00.H31	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Phòng, chống tham nhũng	x	x	1953/QĐ-UBND	
1101	1.009492.000.00.00.H31	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	x		990/QĐ-UBND	
1102	1.009493.000.00.00.H31	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	x		990/QĐ-UBND	

1103	1.009494.000.00.00.H31	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	x		990/QĐ-UBND	
1104	1.009491.000.00.00.H31	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	x		990/QĐ-UBND	
1105	1.009776.000.00.00.H31	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1106	1.009775.000.00.00.H31	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1107	1.009773.000.00.00.H31	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1108	1.009771.000.00.00.H31	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1109	1.009770.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	

1110	1.009768.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1111	1.009777.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1112	1.009774.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1113	1.009772.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1114	1.009769.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1115	1.009766.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	

1116	1.009765.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1117	1.009764.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1118	1.009762.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1119	1.009759.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1120	1.009731.000.00.00.H31	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1121	1.009729.000.00.00.H31	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	

1122	1.009665.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1123	1.009664.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1124	1.009767.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1125	1.009763.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1126	1.009760.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1127	1.009757.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	

1128	1.009756.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1129	1.009748.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1130	1.009645.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1131	1.009662.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1132	1.009736.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1133	1.009671.000.00.00.H31	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1134	1.009657.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	

1135	1.009654.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1136	1.009649.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1137	1.009647.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1138	1.009642.000.00.00.H31	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1139	1.009661.000.00.00.H31	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1140	1.009659.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1141	1.009656.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1142	1.009655.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	

1143	1.009653.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1144	1.009652.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1145	1.009650.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1146	1.009646.000.00.00.H31	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2368/QĐ-UBND	
1147	1.009644.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	x		2072/QĐ-UBND	
1148	1.010029.000.00.00.H31	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1149	1.010026.000.00.00.H31	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1150	1.010023.000.00.00.H31	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	

1151	1.010010.000.00.00.H31	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1152	1.009791.000.00.00.H31	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
1153	1.009788.000.00.00.H31	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
1154	1.009874.000.00.00.H31	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1155	1.009873.000.00.00.H31	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1156	1.009467.000.00.00.H31	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	Lao động	x		855/QĐ-UBND	
1157	1.009466.000.00.00.H31	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Lao động	x		855/QĐ-UBND	
1158	2.001594.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	x		742/QĐ-UBND	

1159	1.001216.000.00.00.H31	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	
1160	1.009832.000.00.00.H31	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	x		1090/QĐ-UBND	
1161	1.001122.000.00.00.H31	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	
1162	1.003734.000.00.00.H31	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Thi, tuyển sinh	x		1687/QĐ-UBND	
1163	1.000718.000.00.00.H31	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1164	1.001497.000.00.00.H31	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1165	1.006446.000.00.00.H31	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1166	1.001495.000.00.00.H31	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn;cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	

1167	1.001496.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1168	1.001499.000.00.00.H31	Phê duyệt liên kết giáo dục	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1169	1.005144.000.00.00.H31	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		1535/QĐ-UBND	
1170	1.009002.000.00.00.H31	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		837/QĐ-UBND	
1171	3.000181.000.00.00.H31	Tuyển sinh trung học phổ thông	Giáo dục trung học	x		402/QĐ-UBND	
1172	1.009669.000.00.00.H31	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành cấp tỉnh	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1173	2.001219.000.00.00.H31	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1174	1.009446.000.00.00.H31	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	

1175	1.009451.000.00.00.H31	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1176	1.009462.000.00.00.H31	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1177	1.009461.000.00.00.H31	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1178	1.009450.000.00.00.H31	Công bố đóng khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1179	1.009447.000.00.00.H31	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1610/QĐ-UBND	
1180	1.009445.000.00.00.H31	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1181	1.009449.000.00.00.H31	Công bố hoạt động khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1182	1.009448.000.00.00.H31	Thiết lập khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	

1183	1.009444.000.00.00.H31	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1610/QĐ-UBND	
1184	1.009443.000.00.00.H31	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1185	1.009442.000.00.00.H31	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1186	1.004242.000.00.00.H31	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1187	1.009456.000.00.00.H31	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1188	1.009458.000.00.00.H31	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1189	1.009460.000.00.00.H31	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1190	1.009464.000.00.00.H31	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	

1191	1.009463.000.00.00.H31	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1040/QĐ-UBND	
1192	1.009465.000.00.00.H31	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1610/QĐ-UBND	
1193	1.006222.000.00.00.H31	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	Quản lý công sản	x		3000/QĐ-UBND	
1194	1.006221.000.00.00.H31	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	Quản lý công sản	x		3000/QĐ-UBND	
1195	1.007623.000.00.00.H31	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	Tài chính doanh nghiệp	x		3000/QĐ-UBND	
1196	1.008989.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x		520/QĐ-UBND	
1197	1.008992.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x		520/QĐ-UBND	
1198	1.008990.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x		520/QĐ-UBND	

1199	1.008991.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x		520/QĐ-UBND	
1200	1.008993.000.00.00.H31	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x		520/QĐ-UBND	
1201	1.008682.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		267/QĐ-UBND	
1202	1.008675.000.00.00.H31	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		267/QĐ-UBND	
1203	1.009374.000.00.00.H31	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí	x		742/QĐ-UBND	
1204	1.008915.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
1205	1.009386.000.00.00.H31	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí	x		742/QĐ-UBND	
1206	1.008201.000.00.00.H31	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	x		1473/QĐ-TAM	

1207	1.009794.000.00.00.H31	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		1610/QĐ-UBND	
1208	1.007765.000.00.00.H31	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở và công sở	x		520/QĐ-UBND	
1209	1.008891.000.00.00.H31	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x		520/QĐ-UBND	
1210	1.008723.000.00.00.H31	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1535/QĐ-UBND	
1211	1.008722.000.00.00.H31	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		1535/QĐ-UBND	

1212	1.000715.000.00.00.H31	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục	x	x	1608/QĐ-UBND	
1213	1.000288.000.00.00.H31	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		1608/QĐ-UBND	
1214	1.000280.000.00.00.H31	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		1608/QĐ-UBND	
1215	1.000939.000.00.00.H31	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1216	1.000716.000.00.00.H31	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1217	1.001493.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1218	1.001492.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	x		2472/QĐ-UBND	
1219	1.000691.000.00.00.H31	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	x	1608/QĐ-UBND	

1220	1.000711.000.00.00.H31	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục	x	x	1608/QĐ-UBND	
1221	1.000713.000.00.00.H31	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục	x	x	1608/QĐ-UBND	
1222	2.002381.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		1078/QĐ-UBND	
1223	2.002383.000.00.00.H31	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		1078/QĐ-UBND	
1224	2.002384.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		1078/QĐ-UBND	
1225	2.002379.000.00.00.H31	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		1078/QĐ-UBND	
1226	2.002385.000.00.00.H31	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		1078/QĐ-UBND	
1227	1.008379.000.00.00.H31	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	

1228	2.002253.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1229	2.002380.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		1078/QĐ-UBND	
1230	2.002278.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1231	2.002248.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1232	2.002249.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1233	1.008377.000.00.00.H31	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1234	1.009284.000.00.00.H31	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
1235	1.008913.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	

1236	1.008914.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
1237	1.009283.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
1238	1.008916.000.00.00.H31	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
1239	1.008727.000.00.00.H31	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên	x		1572/QĐ-UBND	
1240	1.008925.000.00.00.H31	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		1092/QĐ-UBND	
1241	1.008927.000.00.00.H31	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
1242	1.008929.000.00.00.H31	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		1092/QĐ-UBND	

1243	1.008928.000.00.00.H31	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		1092/QĐ-UBND	
1244	1.008931.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
1245	1.008932.000.00.00.H31	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
1246	1.008936.000.00.00.H31	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
1247	1.008937.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
1248	1.008905.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
1249	1.008889.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
1250	1.008890.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	

1251	1.008904.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
1252	1.008709.000.00.00.H31	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1253	2.001680.000.00.00.H31	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	x		2974/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	
1254	2.001687.000.00.00.H31	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	x		392/QĐ-UBND	
1255	1.008926.000.00.00.H31	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
1256	1.008930.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
1257	1.008933.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
1258	1.008934.000.00.00.H31	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	

1259	1.008935.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		0003/QĐ-TAM	
1260	1.000963.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Văn hóa	x		2637/QĐ-UBND	
1261	1.000922.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa	x		2637/QĐ-UBND	
1262	1.003654.000.00.00.H31	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Văn hóa	x		1473/QĐ-TAM	
1263	1.003676.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Văn hóa	x		1473/QĐ-TAM	
1264	1.005162.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1265	1.001056.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1266	1.001527.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	

1267	1.001500.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1268	1.001801.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1269	2.001496.000.00.00.H31	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1270	1.000983.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Thể dục thể thao	x		2828/QĐ-UBND	
1271	1.003441.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Thể dục thể thao	x		2828/QĐ-UBND	
1272	1.002022.000.00.00.H31	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Thể dục thể thao	x		2828/QĐ-UBND	
1273	1.002013.000.00.00.H31	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Thể dục thể thao	x		2828/QĐ-UBND	
1274	1.001782.000.00.00.H31	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Thể dục thể thao	x		2828/QĐ-UBND	

1275	1.002396.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1276	1.002445.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1277	1.009399.000.00.00.H31	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	x		2828/QĐ-UBND	
1278	1.009398.000.00.00.H31	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn	x		1850/QĐ-UBND	
1279	1.009397.000.00.00.H31	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn	x		2828/QĐ-UBND	
1280	1.009403.000.00.00.H31	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	x		2828/QĐ-UBND	
1281	1.001147.000.00.00.H31	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	

1282	1.001182.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1283	1.001191.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1284	1.001211.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1285	1.001229.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1286	2.000477.000.00.00.H31	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội	x	x	1485/QĐ-UBND	
1287	2.000282.000.00.00.H31	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội	x	x	1485/QĐ-UBND	
1288	1.000509.000.00.00.H31	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		740/QĐ-UBND	
1289	1.000482.000.00.00.H31	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		740/QĐ-UBND	

1290	2.002288.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1291	2.002287.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1292	2.002286.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1293	2.002285.000.00.00.H31	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1294	1.001392.000.00.00.H31	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1295	2.000888.000.00.00.H31	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1296	1.005190.000.00.00.H31	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	x		1606/QĐ-UBND	
1297	2.000110.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	x		1606/QĐ-UBND	

1298	1.000483.000.00.00.H31	Thủ tục lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá (Lĩnh vực Giá)	Quản lý giá	x		726/QĐ-UBND	
1299	1.000483.000.00.00.H31	Thủ tục lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá (Lĩnh vực Giá)	Quản lý giá	x		726/QĐ-UBND	
1300	1.001352.000.00.00.H31	Thủ tục tạm ứng kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Tài chính doanh nghiệp	x		3000/QĐ-UBND	
1301	1.001254.000.00.00.H31	Thủ tục quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Tài chính doanh nghiệp	x		3000/QĐ-UBND	
1302	1.001259.000.00.00.H31	Thủ tục báo cáo định kỳ	Tài chính doanh nghiệp	x		726/QĐ-UBND	
1303	2.002047.000.00.00.H31	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	x		2974/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	
1304	2.001716.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
1305	2.000515.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	

1306	2.002192.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bồi thường nhà nước	x		1484/QĐ-UBND	
1307	2.002191.000.00.00.H31	Thủ tục phục hồi danh dự	Bồi thường nhà nước	x		1484/QĐ-UBND	
1308	2.002193.000.00.00.H31	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước	x		1484/QĐ-UBND	
1309	2.001395.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	x		1139/QĐ-UBND	
1310	2.001333.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	x		1139/QĐ-UBND	
1311	2.001258.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	x		1139/QĐ-UBND	
1312	2.001247.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	x		1139/QĐ-UBND	
1313	2.001225.000.00.00.H31	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	Đấu giá tài sản	x		2974/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	

1314	2.002139.000.00.00.H31	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	x		1139/QĐ-UBND	
1315	2.001659.000.00.00.H31	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	
1316	2.000894.000.00.00.H31	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	
1317	2.000890.000.00.00.H31	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	
1318	2.000823.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	
1319	2.000568.000.00.00.H31	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	
1320	2.000555.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	
1321	1.001117.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp	x		1704/QĐ-UBND	

1322	1.002010.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1323	1.002032.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1324	1.002055.000.00.00.H31	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1325	1.002079.000.00.00.H31	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1326	1.002099.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1327	1.002153.000.00.00.H31	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1328	1.002181.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1329	1.002198.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	

1330	1.002218.000.00.00.H31	Hợp nhất công ty luật	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1331	1.002234.000.00.00.H31	Sáp nhập công ty luật	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1332	1.002398.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoà	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1333	1.002384.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1334	1.002368.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	x		1490/QĐ-UBND	
1335	1.003179.000.00.00.H31	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi	x		1491/QĐ-UBND	
1336	1.003160.000.00.00.H31	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi	x		1491/QĐ-UBND	
1337	1.002626.000.00.00.H31	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên	x		1572/QĐ-UBND	

1338	1.001842.000.00.00.H31	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên	x		1572/QĐ-UBND	
1339	1.001633.000.00.00.H31	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên	x		1572/QĐ-UBND	
1340	1.001600.000.00.00.H31	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên	x		1572/QĐ-UBND	
1341	2.001895.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch	x		375/QĐ-UBND	
1342	2.002039.000.00.00.H31	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Quốc tịch	x		375/QĐ-UBND	
1343	2.002038.000.00.00.H31	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	x		375/QĐ-UBND	
1344	1.005136.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	x		375/QĐ-UBND	
1345	2.002036.000.00.00.H31	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	x		375/QĐ-UBND	

1346	2.000829.000.00.00.H31	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	x		392/QĐ-UBND	
1347	2.000970.000.00.00.H31	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý	x		1755/QĐ-UBND	
1348	2.000977.000.00.00.H31	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý	x		1755/QĐ-UBND	
1349	2.000596.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	x		2974/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	
1350	1.001233.000.00.00.H31	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	x		542/QĐ-UBND	
1351	2.000954.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	x		2974/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	
1352	2.000840.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	x		542/QĐ-UBND	
1353	2.000592.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	x		392/QĐ-UBND	

1354	1.001248.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	x		1532/QĐ-UBND	
1355	1.000627.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	x		002/QĐ-UBND	
1356	1.000614.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	x		002/QĐ-UBND	
1357	1.000588.000.00.00.H31	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật	x		002/QĐ-UBND	
1358	1.000426.000.00.00.H31	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	x		002/QĐ-UBND	
1359	1.000404.000.00.00.H31	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	x		002/QĐ-UBND	
1360	1.000390.000.00.00.H31	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	x		002/QĐ-UBND	
1361	2.002206.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Tin học - Thống kê	x		1268/QĐ-UBND	

1362	1.004363.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1038/QĐ-UBND	
1363	1.004346.000.00.00.H31	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1038/QĐ-UBND	
1364	1.004493.000.00.00.H31	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1657/QĐ-UBND	
1365	1.003984.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận Kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		1038/QĐ-UBND	
1366	2.001796.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi	x		2771/QĐ-UBND	
1367	1.004385.000.00.00.H31	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
1368	1.004427.000.00.00.H31	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	x		2771/QĐ-UBND	

1369	2.001795.000.00.00.H31	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	x		1662/QĐ-UBND	
1370	1.003712.000.00.00.H31	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		1602/QĐ-UBND	
1371	1.003695.000.00.00.H31	Công nhận làng nghề	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		1602/QĐ-UBND	
1372	1.003727.000.00.00.H31	Công nhận làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		1602/QĐ-UBND	
1373	2.000591.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm	x		828/QĐ-UBND	
1374	2.000535.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm	x		705/QĐ-UBND	
1375	1.001158.000.00.00.H31	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Công nghiệp nặng	x		1606/QĐ-UBND	
1376	2.000331.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Công nghiệp nặng	x		2901/QĐ-UBND	

1377	2.001547.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	x		840/QĐ-UBND	
1378	2.001175.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	x		840/QĐ-UBND	
1379	2.001172.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	x		840/QĐ-UBND	
1380	2.001161.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	x		840/QĐ-UBND	
1381	2.000652.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	x		840/QĐ-UBND	
1382	1.002758.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	x		840/QĐ-UBND	
1383	2.000166.000.00.00.H31	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1384	2.000136.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	

1385	2.000078.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1386	2.000073.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1387	2.000207.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1388	2.000201.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1389	2.000194.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1390	2.000187.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1391	2.000175.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1392	2.000196.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	

1393	1.000425.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1394	2.000180.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1395	2.000142.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1396	2.000156.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1397	2.000390.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1398	2.000387.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1399	2.000376.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1400	2.000371.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	

1401	2.000354.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1402	2.000279.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1403	1.000481.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1404	2.000163.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1405	1.000444.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1406	2.000211.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	x		2901/QĐ-UBND	
1407	2.000046.000.00.00.H31	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	chất lượng sản phẩm hàng hóa	x		2901/QĐ-UBND	
1408	2.001646.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	

1409	2.001636.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	
1410	2.001630.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		1606/QĐ-UBND	
1411	2.001624.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1412	2.001619.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1413	2.000636.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1414	1.002033.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai	x		780/QĐ-UBND	
1415	1.000987.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn	x		826/QĐ-UBND	
1416	1.000970.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn	x		826/QĐ-UBND	

1417	1.000943.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn	x		826/QĐ-UBND	
1418	1.004232.000.00.00.H31	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1419	1.004228.000.00.00.H31	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm.	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1420	1.004223.000.00.00.H31	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm.	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1421	1.004211.000.00.00.H31	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1422	1.004167.000.00.00.H31	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1423	1.004179.000.00.00.H31	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1424	1.000824.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	

1425	1.004122.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1426	2.001738.000.00.00.H31	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1427	1.004253.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1428	2.001850.000.00.00.H31	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi (TTHC cấp tỉnh)	Tài nguyên nước	x		1239/QĐ-UBND	
1429	1.004283.000.00.00.H31	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1430	2.001770.000.00.00.H31	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước	x		1605/QĐ-UBND	
1431	2.000626.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1432	2.000622.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	

1433	2.000204.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1434	2.000190.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1435	2.000176.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1436	2.000167.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1437	2.000637.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1438	2.000640.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1439	2.000197.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		2901/QĐ-UBND	
1440	2.000666.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		913/QĐ-UBND	

1441	2.000664.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		913/QĐ-UBND	
1442	2.000673.000.00.00.H31	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		913/QĐ-UBND	
1443	2.000669.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		913/QĐ-UBND	
1444	2.000672.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		913/QĐ-UBND	
1445	2.000648.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		913/QĐ-UBND	
1446	2.000645.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		913/QĐ-UBND	
1447	2.000647.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		913/QĐ-UBND	
1448	2.000191.000.00.00.H31	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	x		1606/QĐ-UBND	

1449	2.000309.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	x		1387/QĐ-UBND	
1450	2.000631.000.00.00.H31	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	x		175/QĐ-UBND	
1451	2.000619.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	x		1387/QĐ-UBND	
1452	2.000609.000.00.00.H31	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	x		1387/QĐ-UBND	
1453	2.001717.000.00.00.H31	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Công tác thanh niên	x		1282/QĐ-UBND	
1454	1.003999.000.00.00.H31	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Công tác thanh niên	x		1282/QĐ-UBND	
1455	2.001683.000.00.00.H31	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Công tác thanh niên	x		1282/QĐ-UBND	
1456	2.000255.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	

1457	2.000370.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1458	2.000362.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1459	2.000351.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1460	2.000340.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1461	2.000330.000.00.00.H31	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1462	2.000272.000.00.00.H31	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ" được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/N	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1463	2.000361.000.00.00.H31	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1464	1.000774.000.00.00.H31	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	

1465	2.000339.000.00.00.H31	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1466	2.000334.000.00.00.H31	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1467	2.000322.000.00.00.H31	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1468	2.002166.000.00.00.H31	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1469	2.000665.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1470	1.001441.000.00.00.H31	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1471	2.000662.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1472	1.005394.000.00.00.H31	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	Công chức, viên chức	x		543/QĐ-UBND	

1473	2.000229.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		1606/QĐ-UBND	
1474	2.000210.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		1606/QĐ-UBND	
1475	2.000172.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		91/QĐ-UBND	
1476	1.003401.000.00.00.H31	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		91/QĐ-UBND	
1477	2.000002.000.00.00.H31	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	x		2477/QĐ-UBND	
1478	2.000033.000.00.00.H31	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại	x		2477/QĐ-UBND	
1479	2.001474.000.00.00.H31	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	x		2477/QĐ-UBND	
1480	2.000131.000.00.00.H31	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	x		2477/QĐ-UBND	

1481	2.000001.000.00.00.H31	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	x		2477/QĐ-UBND	
1482	2.001661.000.00.00.H31	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x	x	249/QĐ-UBND	
1483	2.002105.000.00.00.H31	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước	x		856/QĐ-UBND	
1484	2.001987.000.00.00.H31	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Các cơ sở giáo dục khác	x		2472/QĐ-UBND	
1485	1.000259.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Kiểm định chất lượng giáo dục	x		1687/QĐ-UBND	
1486	1.000729.000.00.00.H31	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		1687/QĐ-UBND	
1487	1.001088.000.00.00.H31	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Giáo dục trung học	x		1687/QĐ-UBND	
1488	1.000028.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Đường bộ	x		293/QĐ-UBND	

1489	1.001777.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1490	1.001765.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1491	1.004993.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1492	1.005210.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1493	2.000769.000.00.00.H31	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	Đường bộ	x		530/QĐ-UBND	
1494	1.000660.000.00.00.H31	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ	x		2792/QĐ-UBND	
1495	1.000672.000.00.00.H31	Công bố lại bến xe khách	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1496	1.005008.000.00.00.H31	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	

1497	1.004988.000.00.00.H31	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
1498	1.004999.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
1499	1.004991.000.00.00.H31	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác	x		1535/QĐ-UBND	
1500	1.001751.000.00.00.H31	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1501	1.001023.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
1502	1.002286.000.00.00.H31	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1503	1.002268.000.00.00.H31	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1504	1.000703.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	

1505	1.002063.000.00.00.H31	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1506	1.001737.000.00.00.H31	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1507	1.001046.000.00.00.H31	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ	x		1660/QĐ-UBND	
1508	1.001061.000.00.00.H31	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ	x		1660/QĐ-UBND	
1509	1.003135.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1659/QĐ-UBND	
1510	1.004088.000.00.00.H31	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	
1511	1.004047.000.00.00.H31	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	
1512	1.004036.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	

1513	2.001711.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	
1514	1.003970.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	
1515	1.004002.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	
1516	1.006391.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	
1517	1.003930.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	
1518	2.001827.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (sau đây gọi là giấy chứng nhận ATTP)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		1597/QĐ-UBND	
1519	2.002001.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	
1520	2.001998.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1610/QĐ-UBND	

1521	1.004915.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thủy sản	x		932/QĐ-UBND	
1522	1.004918.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Thủy sản	x		932/QĐ-UBND	
1523	1.004692.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Thủy sản	x		932/QĐ-UBND	
1524	1.004913.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Thủy sản	x		932/QĐ-UBND	
1525	1.004680.000.00.00.H31	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản	x		932/QĐ-UBND	
1526	1.004656.000.00.00.H31	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản	x		932/QĐ-UBND	
1527	2.001921.000.00.00.H31	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Đường bộ	x	x	1610/QĐ-UBND	

1528	1.005040.000.00.00.H31	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Hàng hải và đường thủy nội địa	x	x	1659/QĐ-UBND	
1529	1.002856.000.00.00.H31	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	x		1040/QĐ-UBND	
1530	2.001034.000.00.00.H31	Cấp giấy phép vận tải loại E, loại F,G lần đầu trong năm	Đường bộ	x		1610/QĐ-UBND	
1531	2.001064.000.00.00.H31	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh	Thú y	x		817/QĐ-UBND	
1532	1.005319.000.00.00.H31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	Thú y	x		817/QĐ-UBND	
1533	1.001686.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	x		817/QĐ-UBND	
1534	1.004839.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	x		817/QĐ-UBND	
1535	1.004022.000.00.00.H31	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	

1536	1.002338.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y	x		817/QĐ-UBND	
1537	2.000873.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
1538	1.005061.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Các cơ sở giáo dục khác	x		2472/QĐ-UBND	
1539	2.000529.000.00.00.H31	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	x		2103/QĐ-UBND	
1540	2.001061.000.00.00.H31	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	x		2103/QĐ-UBND	
1541	2.001025.000.00.00.H31	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	x		2103/QĐ-UBND	

1542	1.002395.000.00.00.H31	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	x		2103/QĐ-UBND	
1543	2.001021.000.00.00.H31	Giải thể công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	x		2103/QĐ-UBND	
1544	2.001610.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1545	2.001583.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1546	2.001199.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1547	2.002043.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1548	2.002042.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1549	2.002041.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	

1550	1.005169.000.00.00.H31	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1551	2.002011.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1552	2.002010.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1553	2.002009.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1554	2.002008.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1555	1.005114.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1556	2.002000.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1557	2.001996.000.00.00.H31	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	

1558	2.001993.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1559	2.002044.000.00.00.H31	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1560	2.001954.000.00.00.H31	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1561	2.002070.000.00.00.H31	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1562	2.002069.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1563	2.002045.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1564	2.002085.000.00.00.H31	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1565	2.002083.000.00.00.H31	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	

1566	2.002057.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1567	2.002059.000.00.00.H31	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1568	2.002060.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1569	2.002034.000.00.00.H31	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1570	2.002033.000.00.00.H31	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1571	2.002032.000.00.00.H31	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1572	2.002018.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1573	2.002017.000.00.00.H31	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	

1574	2.002015.000.00.00.H31	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1575	2.002029.000.00.00.H31	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1576	2.002031.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1577	2.002023.000.00.00.H31	Giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1578	2.002020.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1579	2.002016.000.00.00.H31	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		266/QĐ-UBND	
1580	2.000765.000.00.00.H31	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	x		2072/QĐ-UBND	

1581	2.000746.000.00.00.H31	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	x		2072/QĐ-UBND	
1582	1.001664.000.00.00.H31	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp (cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	x		2072/QĐ-UBND	
1583	2.000024.000.00.00.H31	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		2072/QĐ-UBND	
1584	1.000016.000.00.00.H31	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		2072/QĐ-UBND	
1585	2.000005.000.00.00.H31	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		2072/QĐ-UBND	
1586	2.002005.000.00.00.H31	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		2072/QĐ-UBND	
1587	2.002004.000.00.00.H31	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		2072/QĐ-UBND	
1588	2.001999.000.00.00.H31	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		2103/QĐ-UBND	

1589	2.000063.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam_Sở công thương	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1590	2.000063.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1591	2.000347.000.00.00.H31	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam_Sở công thương	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1592	2.000347.000.00.00.H31	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1593	1.002407.000.00.00.H31	Xét, cấp học bổng chính sách	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	x	281/QĐ-UBND	
1594	2.000450.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1595	2.000314.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam_ Sở công thương	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1596	2.000314.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép.	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	

1597	1.004889.000.00.00.H31	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Văn bằng, chứng chỉ	x		2201/QĐ-UBND	
1598	1.004889.000.00.00.H31	Công nhận văn bằng tốt nghiệp các cấp học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp	Văn bằng, chứng chỉ	x		2201/QĐ-UBND	
1599	2.000327.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1600	2.000327.000.00.00.H31	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam_BQL	Thương mại quốc tế	x		1606/QĐ-UBND	
1601	1.005098.000.00.00.H31	Đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh	x		414/QĐ-UBND	
1602	1.005095.000.00.00.H31	Phúc khảo bài thi trung học phổ thông quốc gia	Thi, tuyển sinh	x		414/QĐ-UBND	
1603	1.005142.000.00.00.H31	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh	x		414/QĐ-UBND	
1604	1.001942.000.00.00.H31	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	Thi, tuyển sinh	x		2798/QĐ-UBND	

1605	1.001786.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1606	1.001770.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1607	1.001747.000.00.00.H31	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1608	1.001716.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1609	1.001693.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1610	1.001677.000.00.00.H31	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1611	2.001525.000.00.00.H31	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1612	2.000079.000.00.00.H31	Thủ tục thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	

1613	2.002144.000.00.00.H31	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1614	2.002058.000.00.00.H31	Xác nhận chuyên gia	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	x		2072/QĐ-UBND	
1615	2.000416.000.00.00.H31	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	x		990/QĐ-UBND	
1616	2.000375.000.00.00.H31	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	x		990/QĐ-UBND	
1617	2.000368.000.00.00.H31	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	x		990/QĐ-UBND	
1618	2.001143.000.00.00.H31	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1619	2.001137.000.00.00.H31	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	

1620	1.002690.000.00.00.H31	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1621	2.001643.000.00.00.H31	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1622	2.001179.000.00.00.H31	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		1078/QĐ-UBND	
1623	1.005143.000.00.00.H31	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	x	1687/QĐ-UBND	
1624	1.001714.000.00.00.H31	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x	x	1673/QĐ-UBND	
1625	1.004551.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		1610/QĐ-UBND	
1626	1.004503.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		1610/QĐ-UBND	
1627	1.001455.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		1610/QĐ-UBND	

1628	1.004580.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		1610/QĐ-UBND	
1629	1.004572.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		1610/QĐ-UBND	
1630	1.004528.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh	Du lịch	x		2828/QĐ-UBND	
1631	2.001628.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	x		282/QĐ-UBND	
1632	2.001616.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	x		282/QĐ-UBND	
1633	2.001622.000.00.00.H31	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	x		282/QĐ-UBND	
1634	2.001611.000.00.00.H31	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	x		1610/QĐ-UBND	
1635	2.001589.000.00.00.H31	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Du lịch	x		1610/QĐ-UBND	

1636	1.003742.000.00.00.H31	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Du lịch	x		2828/QĐ-UBND	
1637	1.001837.000.00.00.H31	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	x		2828/QĐ-UBND	
1638	1.001440.000.00.00.H31	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Du lịch	x		282/QĐ-UBND	
1639	1.004605.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch	x		1660/QĐ-UBND	
1640	1.003717.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	x		2828/QĐ-UBND	
1641	1.003240.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Du lịch	x		2828/QĐ-UBND	
1642	1.003275.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	Du lịch	x		2828/QĐ-UBND	
1643	1.003002.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	x		2828/QĐ-UBND	

1644	1.004628.000.00.00.H31	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch	x		282/QĐ-UBND	
1645	1.004623.000.00.00.H31	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	x		282/QĐ-UBND	
1646	1.001432.000.00.00.H31	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	x		282/QĐ-UBND	
1647	1.004614.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Du lịch	x		282/QĐ-UBND	
1648	1.003490.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Du lịch	x		1473/QĐ-TAM	
1649	1.004594.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	Du lịch	x		2828/QĐ-UBND	
1650	1.001833.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1651	1.001809.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	

1652	1.001778.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1653	1.001755.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1654	1.001738.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1655	1.001704.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1656	1.001671.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		2828/QĐ-UBND	
1657	1.001029.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Văn hóa	x		2637/QĐ-UBND	
1658	1.001008.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa	x		2637/QĐ-UBND	
1659	1.004650.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Quảng cáo	x		2828/QĐ-UBND	

1660	1.004639.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo	x		2828/QĐ-UBND	
1661	1.004666.000.00.00.H31	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo	x		2828/QĐ-UBND	
1662	1.004662.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo	x		2828/QĐ-UBND	
1663	1.004645.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Quảng cáo	x		2828/QĐ-UBND	
1664	2.001631.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa	x		2828/QĐ-UBND	
1665	1.003838.000.00.00.H31	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Di sản văn hóa	x		1621/QĐ-UBND	
1666	2.001613.000.00.00.H31	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa	x		845/QĐ-UBND	
1667	1.003793.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa	x		845/QĐ-UBND	

1668	2.001591.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Di sản văn hóa	x		2828/QĐ-UBND	
1669	1.003738.000.00.00.H31	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa	x		845/QĐ-UBND	
1670	1.003646.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Di sản văn hóa	x		2828/QĐ-UBND	
1671	1.003835.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Di sản văn hóa	x		2828/QĐ-UBND	
1672	1.001106.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa	x		2828/QĐ-UBND	
1673	1.001822.000.00.00.H31	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	x		845/QĐ-UBND	
1674	1.002003.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	x		845/QĐ-UBND	
1675	1.003901.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	x		845/QĐ-UBND	

1676	2.001641.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	x		845/QĐ-UBND	
1677	1.001123.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa	x		845/QĐ-UBND	
1678	1.003687.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	Bưu chính	x		1078/QĐ-UBND	
1679	1.003633.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	Bưu chính	x		1078/QĐ-UBND	
1680	1.000953.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Thể dục thể thao	x		2828/QĐ-UBND	
1681	1.000936.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Thể dục thể thao	x		2828/QĐ-UBND	
1682	1.000920.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1683	1.001195.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	

1684	1.003888.000.00.00.H31	Trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	Thông tin đối ngoại	x		742/QĐ-UBND	
1685	1.000904.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1686	1.000883.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1687	1.000863.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1688	1.000847.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1689	1.000830.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1690	1.000814.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1691	1.000644.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	

1692	1.000842.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1693	1.005163.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1694	2.002188.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1695	1.000544.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1696	1.000560.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1697	1.000518.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1698	1.000501.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	
1699	1.000485.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Thể dục thể thao	x		827/QĐ-UBND	

1700	1.003784.000.00.00.H31	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa	x		794/QĐ-UBND	
1701	1.003743.000.00.00.H31	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	Văn hóa	x		794/QĐ-UBND	
1702	2.001209.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1703	2.001207.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1704	2.001277.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1705	2.000212.000.00.00.H31	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1706	1.000449.000.00.00.H31	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1707	2.001208.000.00.00.H31	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	

1708	2.001100.000.00.00.H31	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1709	2.001501.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1710	2.001269.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1711	2.001259.000.00.00.H31	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1078/QĐ-UBND	
1712	2.000286.000.00.00.H31	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội	x	x	1485/QĐ-UBND	
1713	1.001806.000.00.00.H31	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Bảo trợ xã hội	x		796/QĐ-UBND	
1714	1.004946.000.00.00.H31	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em	x	x	1578/QĐ-UBND	
1715	1.004944.000.00.00.H31	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em	x	x	1578/QĐ-UBND	

1716	2.000632.000.00.00.H31	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		740/QĐ-UBND	
1717	1.000167.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1535/QĐ-UBND	
1718	1.000154.000.00.00.H31	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1535/QĐ-UBND	
1719	1.000138.000.00.00.H31	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1535/QĐ-UBND	
1720	2.000189.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1535/QĐ-UBND	
1721	1.000389.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	x		1535/QĐ-UBND	
1722	1.000479.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động	x		855/QĐ-UBND	
1723	1.000464.000.00.00.H31	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động	x		855/QĐ-UBND	

1724	1.000448.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động	x		855/QĐ-UBND	
1725	1.000436.000.00.00.H31	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động	x		855/QĐ-UBND	
1726	1.000414.000.00.00.H31	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Lao động	x		855/QĐ-UBND	
1727	2.001955.000.00.00.H31	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	x		1454/QĐ-UBND	
1728	2.000027.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		249/QĐ-UBND	
1729	1.000091.000.00.00.H31	Thủ tục Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		249/QĐ-UBND	
1730	1.001973.000.00.00.H31	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1731	1.001966.000.00.00.H31	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	

1732	2.001953.000.00.00.H31	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1733	2.000178.000.00.00.H31	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1734	1.000401.000.00.00.H31	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1735	2.000839.000.00.00.H31	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1736	2.000148.000.00.00.H31	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1737	1.000362.000.00.00.H31	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1738	1.001881.000.00.00.H31	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1739	1.001865.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	

1740	1.001853.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1741	1.001823.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		853/QĐ-UBND	
1742	1.000502.000.00.00.H31	Đề nghị tất toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	Quản lý lao động ngoài nước	x		856/QĐ-UBND	
1743	2.000134.000.00.00.H31	Khai báo đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	An toàn, vệ sinh lao động	x		884/QĐ-UBND	
1744	2.000635.000.00.00.H31	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Hộ tịch	x	x	1483/QĐ-UBND	
1745	2.000111.000.00.00.H31	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	An toàn, vệ sinh lao động	x		884/QĐ-UBND	

1746	1.005449.000.00.00.H31	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn, vệ sinh lao động	x		884/QĐ-UBND	
1747	1.005450.000.00.00.H31	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn, vệ sinh lao động	x		884/QĐ-UBND	
1748	2.001171.000.00.00.H31	Cho phép họp báo (trong nước)	Báo chí	x		742/QĐ-UBND	
1749	2.001173.000.00.00.H31	Cho phép họp báo (nước ngoài)	Báo chí	x		742/QĐ-UBND	

1750	1.003659.000.00.00.H31	Cấp giấy phép Bưu chính trong phạm vi nội tỉnh	Bưu chính	x		1078/QĐ-UBND	
1751	1.004379.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bưu chính	x		1078/QĐ-UBND	
1752	1.004470.000.00.00.H31	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Bưu chính	x		1078/QĐ-UBND	
1753	1.005442.000.00.00.H31	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bưu chính	x		1078/QĐ-UBND	
1754	2.001765.000.00.00.H31	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
1755	1.003384.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
1756	1.005452.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
1757	2.001091.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	

1758	1.000662.000.00.00.H31	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Mỹ phẩm	x		3050/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	
1759	2.001087.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
1760	1.000793.000.00.00.H31	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Mỹ phẩm	x		3050/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	
1761	1.000990.000.00.00.H31	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Mỹ phẩm	x		3050/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	
1762	1.002483.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng nhận quảng cáo mỹ phẩm	Mỹ phẩm	x		1879/QĐ-UBND	
1763	1.002600.000.00.00.H31	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Mỹ phẩm	x		477/QĐ-UBND	
1764	1.003055.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	x		3050/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	
1765	1.003064.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	x		3050/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	

1766	1.003006.000.00.00.H31	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Thiết bị y tế	x		557/QĐ-UBND	
1767	1.003029.000.00.00.H31	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	Thiết bị y tế	x		557/QĐ-UBND	
1768	1.003039.000.00.00.H31	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Thiết bị y tế	x		557/QĐ-UBND	
1769	2.001098.000.00.00.H31	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		742/QĐ-UBND	
1770	1.002944.000.00.00.H31	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
1771	1.002467.000.00.00.H31	Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
1772	1.003868.000.00.00.H31	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Xuất Bản, In và Phát hành	x		282/QĐ-UBND	
1773	2.001584.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	x		742/QĐ-UBND	

1774	1.003729.000.00.00.H31	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	x		742/QĐ-UBND	
1775	2.001564.000.00.00.H31	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành	x		742/QĐ-UBND	
1776	1.003483.000.00.00.H31	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	x		1473/QĐ-TAM	
1777	2.000884.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực	x	x	1607/QĐ-UBND	
1778	1.003114.000.00.00.H31	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	x		1473/QĐ-TAM	
1779	2.001740.000.00.00.H31	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	x		742/QĐ-UBND	
1780	2.000815.000.00.00.H31	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực	x	x	1607/QĐ-UBND	
1781	2.001737.000.00.00.H31	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	x		742/QĐ-UBND	

1782	2.001744.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép hoạt động in	Xuất Bản, In và Phát hành	x		742/QĐ-UBND	
1783	2.000908.000.00.00.H31	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực	x	x	1607/QĐ-UBND	
1784	1.004153.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	x		742/QĐ-UBND	
1785	2.000655.000.00.00.H31	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Phòng bệnh	x		3050/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	
1786	1.003580.000.00.00.H31	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Phòng bệnh	x		3050/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	
1787	2.000221.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		91/QĐ-UBND	
1788	2.001433.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		1606/QĐ-UBND	
1789	2.001434.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		1606/QĐ-UBND	

1790	2.000004.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	x		2477/QĐ-UBND	
1791	1.014035.H31	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		x	260/QĐ-UBND	
1792	1.014034.H31	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		x	260/QĐ-UBND	
1793	1.011471.H31	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp		x	268/QĐ-UBND	
1794	1.012531.H31	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp		x	267/QĐ-UBND	
1795	1.012922.H31	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Lâm nghiệp		x	267/QĐ-UBND	
1796	1.014028.H31	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội		x	264/QĐ-UBND	

1797	1.014027.H31	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội		x	264/QĐ-UBND	
1798	1.004498.H31	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản		x	1691/QĐ-UBND	
1799	1.013997.H31	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	Thú y		x	1690/QĐ-UBND	
1800	1.004478.H31	Công bố mở cảng cá loại III	Thủy sản		x	1691/QĐ-UBND	
1801	1.003956.H31	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản		x	1691/QĐ-UBND	

1802	1.013962.H31	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1803	1.013978.H31	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1804	1.013798.H31	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	Tín ngưỡng, tôn giáo		x	1661/QĐ-UBND	

1805	1.013797.H31	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lế ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	Tín ngưỡng, tôn giáo		x	1661/QĐ-UBND	
1806	1.013796.H31	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	Tín ngưỡng, tôn giáo		x	1661/QĐ-UBND	
1807	1.013768.H31	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi		x	1662/QĐ-UBND	
1808	1.003471.H31	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi		x	1662/QĐ-UBND	
1809	1.003347.H31	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	Thủy lợi		x	1662/QĐ-UBND	
1810	3.000443.H31	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		x	1655/QĐ-UBND	
1811	3.000442.H31	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		x	1655/QĐ-UBND	
1812	3.000441.H31	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		x	1655/QĐ-UBND	

1813	3.000440.H31	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		x	1655/QĐ-UBND	
1814	3.000439.H31	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		x	1655/QĐ-UBND	
1815	3.000468.H31	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	Văn bằng, chứng chỉ		x	1608/QĐ-UBND	
1816	3.000467.H31	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	Văn bằng, chứng chỉ		x	1608/QĐ-UBND	
1817	1.013967.H31	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1818	1.013979.H31	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1819	1.013965.H31	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	

1820	1.013952.H31	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1821	1.013950.H31	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1822	1.013949.H31	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1823	1.013953.H31	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1824	1.012694.H31	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm		x	1669/QĐ-UBND	

1825	3.000250.H31	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Lâm nghiệp		x	1669/QĐ-UBND	
1826	1.007919.H31	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	Lâm nghiệp		x	1669/QĐ-UBND	
1827	1.005108.000.00.00.H31	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học		x	1486/QĐ-UBND	
1828	2.001904.000.00.00.H31	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học		x	1486/QĐ-UBND	
1829	1.013822.000.00.00.H31	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội		x	1485/QĐ-UBND	
1830	1.013821.000.00.00.H31	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội		x	1485/QĐ-UBND	
1831	2.002226.000.00.00.H31	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác		x	1474/QĐ-UBND	

1832	1.013750.000.00.00.H31	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1833	1.013749.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1834	2.002228.000.00.00.H31	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác		x	1474/QĐ-UBND	
1835	1.013710.000.00.00.H31	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1836	1.013709.000.00.00.H31	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1837	1.013708.000.00.00.H31	Hội tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1838	1.013716.000.00.00.H31	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	

1839	1.013714.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1840	1.013712.000.00.00.H31	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1841	1.013717.000.00.00.H31	Quỹ tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1842	1.013713.000.00.00.H31	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1843	1.013706.000.00.00.H31	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1844	1.013703.000.00.00.H31	Thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1845	1.013707.000.00.00.H31	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1846	1.013702.000.00.00.H31	Công nhận ban vận động thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	

1847	1.013715.000.00.00.H31	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1848	1.013711.000.00.00.H31	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1849	1.013704.000.00.00.H31	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		x	1475/QĐ-UBND	
1850	1.003446.000.00.00.H31	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi		x	1461/QĐ-UBND	
1851	1.003440.000.00.00.H31	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi		x	1461/QĐ-UBND	
1852	1.013734.000.00.00.H31	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Quản lý lao động ngoài nước		x	1455/QĐ-UBND	
1853	1.013795.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		x	1473/QĐ-UBND	
1854	1.013792.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		x	1473/QĐ-UBND	

1855	1.013794.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		x	1473/QĐ-UBND	
1856	1.013793.000.00.00.H31	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		x	1473/QĐ-UBND	
1857	1.013791.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Văn hóa		x	1473/QĐ-UBND	
1858	1.013725.000.00.00.H31	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	Việc làm		x	1441/QĐ-UBND	
1859	2.002771.000.00.00.H31	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	1100/QĐ-UBND	
1860	2.002770.000.00.00.H31	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	1100/QĐ-UBND	
1861	1.012223.000.00.00.H31	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc		x	1661/QĐ-UBND	
1862	1.012222.000.00.00.H31	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc		x	1661/QĐ-UBND	

1863	3.000412.000.00.00.H31	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Giảm nghèo		x	974/QĐ-UBND	
1864	3.000323.000.00.00.H31	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
1865	3.000322.000.00.00.H31	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
1866	1.013227.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng		x	1610/QĐ-UBND	
1867	1.013226.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng		x	1610/QĐ-UBND	
1868	1.013232.000.00.00.H31	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng		x	1610/QĐ-UBND	

1869	1.013229.000.00.00.H31	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng		x	1610/QĐ-UBND	
1870	1.013225.000.00.00.H31	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng		x	1610/QĐ-UBND	
1871	1.013228.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng		x	1610/QĐ-UBND	
1872	1.012974.000.00.00.H31	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác		x	1535/QĐ-UBND	
1873	1.012973.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Các cơ sở giáo dục khác		x	1535/QĐ-UBND	
1874	1.012972.000.00.00.H31	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác		x	1535/QĐ-UBND	

1875	1.012971.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Các cơ sở giáo dục khác		x	1535/QĐ-UBND	
1876	1.012970.000.00.00.H31	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên		x	1535/QĐ-UBND	
1877	1.012968.000.00.00.H31	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục trung học		x	1535/QĐ-UBND	
1878	1.012967.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học		x	1535/QĐ-UBND	
1879	1.012966.000.00.00.H31	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục trung học		x	1535/QĐ-UBND	
1880	1.012965.000.00.00.H31	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học		x	1535/QĐ-UBND	
1881	1.012975.000.00.00.H31	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	Các cơ sở giáo dục khác		x	1535/QĐ-UBND	
1882	1.012969.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên		x	1535/QĐ-UBND	

1883	1.012964.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học		x	1535/QĐ-UBND	
1884	1.012963.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	Giáo dục tiểu học		x	1535/QĐ-UBND	
1885	1.012961.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non		x	1535/QĐ-UBND	
1886	1.012962.000.00.00.H31	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục mầm non		x	1535/QĐ-UBND	
1887	3.000309.000.00.00.H31	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Các cơ sở giáo dục khác		x	1535/QĐ-UBND	
1888	3.000308.000.00.00.H31	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên		x	1535/QĐ-UBND	
1889	3.000307.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên		x	1535/QĐ-UBND	
1890	1.012888.000.00.00.H31	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Nhà ở và công sở		x	1664/QĐ-UBND	

1891	2.002668.000.00.00.H31	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1892	1.012849.000.00.00.H31	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Trồng trọt		x	1038/QĐ-UBND	
1893	1.012850.000.00.00.H31	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Trồng trọt		x	1038/QĐ-UBND	
1894	1.012538.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách		x	1892/QĐ-UBND	
1895	1.012537.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách		x	1892/QĐ-UBND	
1896	1.012837.000.00.00.H31	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi		x	1654/QĐ-UBND	

1897	1.012836.000.00.00.H31	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi		x	1654/QĐ-UBND	
1898	1.012807.000.00.00.H31	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1899	1.012796.000.00.00.H31	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1900	1.012812.000.00.00.H31	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1901	1.012811.000.00.00.H31	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1902	1.012810.000.00.00.H31	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1903	1.012809.000.00.00.H31	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư.	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	

1904	1.012816.000.00.00.H31	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1905	1.012818.000.00.00.H31	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1906	1.012819.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1907	1.012817.000.00.00.H31	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1908	1.012814.000.00.00.H31	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1909	1.012806.000.00.00.H31	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Đất đai		x	1893/QĐ-UBND	

1910	1.012780.000.00.00.H31	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1911	1.012777.000.00.00.H31	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1912	1.012776.000.00.00.H31	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	

1913	1.012775.000.00.00.H31	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1914	1.012773.000.00.00.H31	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1915	1.012771.000.00.00.H31	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1916	1.012779.000.00.00.H31	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	

1917	1.012778.000.00.00.H31	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1918	1.012774.000.00.00.H31	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	Đất đai		x	844/QĐ-UBND	
1919	1.012753.000.00.00.H31	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai		x	1656/QĐ-UBND	
1920	2.002650.000.00.00.H31	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1921	2.002649.000.00.00.H31	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1922	2.002646.000.00.00.H31	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	

1923	2.002645.000.00.00.H31	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1924	2.002644.000.00.00.H31	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1925	2.002643.000.00.00.H31	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1926	2.002638.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1927	2.002637.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1928	2.002635.000.00.00.H31	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1929	2.002648.000.00.00.H31	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1930	2.002642.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	

1931	2.002641.000.00.00.H31	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1932	2.002640.000.00.00.H31	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1933	2.002639.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1934	2.002636.000.00.00.H31	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
1935	1.012584.000.00.00.H31	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo		x	824/QĐ-UBND	
1936	1.012582.000.00.00.H31	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo		x	824/QĐ-UBND	
1937	1.012590.000.00.00.H31	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo		x	1661/QĐ-UBND	
1938	1.012585.000.00.00.H31	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo		x	824/QĐ-UBND	

1939	1.012591.000.00.00.H31	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo		x	824/QĐ-UBND	
1940	1.012592.000.00.00.H31	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo		x	824/QĐ-UBND	
1941	1.012569.000.00.00.H31	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý		x	1606/QĐ-UBND	
1942	1.012568.000.00.00.H31	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý		x	1606/QĐ-UBND	
1943	2.002620.000.00.00.H31	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		x	1724/QĐ-UBND	
1944	1.012085.000.00.00.H31	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Gia đình		x	2828/QĐ-UBND	
1945	1.011609.000.00.00.H31	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo		x	974/QĐ-UBND	
1946	1.011608.000.00.00.H31	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo		x	974/QĐ-UBND	

1947	1.011607.000.00.00.H31	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo		x	974/QĐ-UBND	
1948	1.011606.000.00.00.H31	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo		x	1601/QĐ-UBND	
1949	2.002396.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo		x	498/QĐ-UBND	
1950	1.001645.000.00.00.H31	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Tài nguyên nước		x	854/QĐ-UBND	
1951	2.002163.000.00.00.H31	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai		x	1168/QĐ-UBND	
1952	1.003596.000.00.00.H31	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	Nông nghiệp		x	1191/QĐ-UBND	
1953	2.000424.000.00.00.H31	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật		x	1487/QĐ-UBND	

1954	2.001621.000.00.00.H31	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi		x	933/QĐ-UBND	
1955	2.002162.000.00.00.H31	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai		x	1168/QĐ-UBND	
1956	2.002308.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công		x	912/QĐ-UBND	
1957	2.002501.000.00.00.H31	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư		x	1379/QĐ-UBND	
1958	2.002500.000.00.00.H31	Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện	Xử lý đơn thư		x	1379/QĐ-UBND	
1959	1.010945.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân		x	1379/QĐ-UBND	
1960	1.010944.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện	Tiếp công dân		x	1379/QĐ-UBND	

1961	1.010833.000.00.00.H31	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công		x	912/QĐ-UBND	
1962	1.010826.000.00.00.H31	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Người có công		x	912/QĐ-UBND	
1963	1.010825.000.00.00.H31	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1964	1.010824.000.00.00.H31	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1965	1.010821.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1966	1.010820.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1967	1.010812.000.00.00.H31	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1968	1.010819.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	

1969	1.010818.000.00.00.H31	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1970	1.010817.000.00.00.H31	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1971	1.010816.000.00.00.H31	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1972	1.010815.000.00.00.H31	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công		x	912/QĐ-UBND	
1973	1.010814.000.00.00.H31	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công		x	912/QĐ-UBND	
1974	1.010805.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1975	1.010803.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1976	1.010941.000.00.00.H31	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội		x	1378/QĐ-UBND	

1977	1.010940.000.00.00.H31	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội		x	1378/QĐ-UBND	
1978	1.010938.000.00.00.H31	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội		x	1378/QĐ-UBND	
1979	1.010811.000.00.00.H31	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1980	1.010810.000.00.00.H31	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1981	1.010804.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
1982	1.010939.000.00.00.H31	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội		x	1378/QĐ-UBND	
1983	2.002482.000.00.00.H31	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Giáo dục trung học		x	281/QĐ-UBND	
1984	2.002481.000.00.00.H31	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	Giáo dục trung học		x	1673/QĐ-UBND	

1985	2.002483.000.00.00.H31	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Giáo dục trung học		x	281/QĐ-UBND	
1986	1.010736.000.00.00.H31	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Môi trường		x	973/QĐ-UBND	
1987	1.010726.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010726)	Môi trường		x	973/QĐ-UBND	
1988	1.010725.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010725)	Môi trường		x	973/QĐ-UBND	
1989	1.010724.000.00.00.H31	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010724)	Môi trường		x	973/QĐ-UBND	
1990	1.010723.000.00.00.H31	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010723)	Môi trường		x	973/QĐ-UBND	
1991	2.002363.000.00.00.H31	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi		x	1491/QĐ-UBND	
1992	2.001088.000.00.00.H31	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em		x	2407/QĐ-UBND	

1993	1.008004.000.00.00.H31	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trồng trọt		x	1038/QĐ-UBND	
1994	2.001627.000.00.00.H31	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi		x	1662/QĐ-UBND	
1995	1.003434.000.00.00.H31	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		x	1602/QĐ-UBND	
1996	1.010092.000.00.00.H31	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai		x	1604/QĐ-UBND	
1997	1.010091.000.00.00.H31	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai		x	1604/QĐ-UBND	
1998	2.002412.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	Giải quyết khiếu nại		x	1954/QĐ-UBND	
1999	2.002409.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại		x	498/QĐ-UBND	
2000	2.002408.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	Giải quyết khiếu nại		x	1954/QĐ-UBND	

2001	1.001622.000.00.00.H31	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	281/QĐ-UBND	
2002	3.000182.000.00.00.H31	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học		x	1673/QĐ-UBND	
2003	2.001217.000.00.00.H31	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	
2004	2.001218.000.00.00.H31	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	
2005	2.001215.000.00.00.H31	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	
2006	2.001214.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	
2007	2.001212.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	

2008	1.009452.000.00.00.H31	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	
2009	1.009454.000.00.00.H31	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	
2010	1.009453.000.00.00.H31	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	
2011	1.009455.000.00.00.H31	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	
2012	2.000162.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước		x	1606/QĐ-UBND	
2013	2.000181.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước		x	1606/QĐ-UBND	
2014	2.000150.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước		x	2901/QĐ-UBND	
2015	1.008725.000.00.00.H31	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	1535/QĐ-UBND	

2016	1.008724.000.00.00.H31	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	1535/QĐ-UBND	
2017	1.008950.000.00.00.H31	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	281/QĐ-UBND	
2018	1.008951.000.00.00.H31	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	281/QĐ-UBND	
2019	1.006445.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non		x	1535/QĐ-UBND	
2020	1.006444.000.00.00.H31	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục mầm non		x	1535/QĐ-UBND	
2021	1.006390.000.00.00.H31	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non		x	1535/QĐ-UBND	
2022	1.005099.000.00.00.H31	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Giáo dục tiểu học		x	281/QĐ-UBND	

2023	1.003622.000.00.00.H31	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa		x	2828/QĐ-UBND	
2024	2.002284.000.00.00.H31	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)		x	1672/QĐ-UBND	
2025	2.002303.000.00.00.H31	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ LĐTBXH quản lý	Bảo hiểm xã hội		x	2938/QĐ-UBND	
2026	2.002303.000.00.00.H31	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Bảo hiểm xã hội		x	2938/QĐ-UBND	
2027	1.005461.000.00.00.H31	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2028	1.004746.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2029	1.004772.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2030	1.004082.000.00.00.H31	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học		x	846/QĐ-UBND	

2031	2.001942.000.00.00.H31	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em		x	1578/QĐ-UBND	
2032	2.001944.000.00.00.H31	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em		x	1578/QĐ-UBND	
2033	1.004941.000.00.00.H31	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em		x	1578/QĐ-UBND	
2034	2.001947.000.00.00.H31	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em		x	1578/QĐ-UBND	
2035	1.002192.000.00.00.H31	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em		x	2407/QĐ-UBND	
2036	2.000794.000.00.00.H31	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể dục thể thao		x	2828/QĐ-UBND	
2037	2.000355.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội		x	1485/QĐ-UBND	
2038	2.000744.000.00.00.H31	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	

2039	2.000751.000.00.00.H31	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	
2040	1.001653.000.00.00.H31	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	
2041	1.001699.000.00.00.H31	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	
2042	1.004884.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2043	1.004873.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2044	1.004859.000.00.00.H31	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2045	1.004845.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2046	1.004837.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	

2047	1.000419.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2048	1.000593.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2049	1.003583.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2050	1.000656.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2051	1.000689.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2052	1.001022.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2053	1.000894.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2054	1.001193.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	

2055	2.002080.000.00.00.H31	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật		x	2940/QĐ-UBND	
2056	2.000930.000.00.00.H31	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật		x	2940/QĐ-UBND	
2057	2.000950.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật		x	2974/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	
2058	1.002211.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật		x	2974/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	
2059	2.001255.000.00.00.H31	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi		x	1491/QĐ-UBND	
2060	2.001263.000.00.00.H31	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi		x	1491/QĐ-UBND	
2061	2.001009.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	
2062	2.001406.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	

2063	2.001016.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	
2064	2.001019.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực di chúc	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	
2065	2.001035.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	
2066	2.002165.000.00.00.H31	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước		x	1484/QĐ-UBND	
2067	1.001612.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		x	260/QĐ-UBND	
2068	2.000720.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		x	260/QĐ-UBND	
2069	1.001570.000.00.00.H31	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		x	260/QĐ-UBND	
2070	1.001266.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		x	260/QĐ-UBND	

2071	2.000575.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		x	260/QĐ-UBND	
2072	1.005280.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
2073	2.002123.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
2074	1.005277.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
2075	1.005378.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
2076	2.001973.000.00.00.H31	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
2077	1.004982.000.00.00.H31	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
2078	1.004979.000.00.00.H31	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	

2079	2.001958.000.00.00.H31	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
2080	1.005377.000.00.00.H31	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	2072/QĐ-UBND	
2081	1.005010.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
2082	1.004901.000.00.00.H31	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	1474/QĐ-UBND	
2083	2.001960.000.00.00.H31	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)		x	1672/QĐ-UBND	
2084	2.000294.000.00.00.H31	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	
2085	1.001753.000.00.00.H31	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	

2086	1.001758.000.00.00.H31	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	
2087	1.001776.000.00.00.H31	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội		x	1485/QĐ-UBND	
2088	1.000684.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	
2089	2.000298.000.00.00.H31	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	
2090	2.000777.000.00.00.H31	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	
2091	1.001731.000.00.00.H31	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội		x	1485/QĐ-UBND	
2092	1.001739.000.00.00.H31	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Bảo trợ xã hội		x	796/QĐ-UBND	
2093	1.003658.000.00.00.H31	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	

2094	2.001211.000.00.00.H31	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa		x	1610/QĐ-UBND	
2095	1.001662.000.00.00.H31	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Tài nguyên nước		x	1605/QĐ-UBND	
2096	2.002096.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	Công nghiệp địa phương		x	1606/QĐ-UBND	
2097	2.000615.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước		x	1606/QĐ-UBND	
2098	2.000620.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước		x	1606/QĐ-UBND	
2099	2.001240.000.00.00.H31	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước		x	1606/QĐ-UBND	
2100	1.001279.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước		x	1606/QĐ-UBND	
2101	2.000629.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước		x	1606/QĐ-UBND	

2102	2.000633.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước		x	1606/QĐ-UBND	
2103	2.001261.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí		x	1606/QĐ-UBND	
2104	2.001270.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí		x	1606/QĐ-UBND	
2105	2.001283.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí		x	1606/QĐ-UBND	
2106	2.001842.000.00.00.H31	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học		x	1535/QĐ-UBND	
2107	1.001639.000.00.00.H31	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học	Giáo dục tiểu học		x	1535/QĐ-UBND	
2108	1.004563.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục tiểu học		x	1535/QĐ-UBND	
2109	1.004552.000.00.00.H31	Cho phép trường tiểu học hoạt động trở lại	Giáo dục tiểu học		x	1535/QĐ-UBND	

2110	2.000986.000.00.00.H31	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch		x	1776/QĐ-UBND	
2111	1.004964.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
2112	2.001157.000.00.00.H31	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
2113	2.001396.000.00.00.H31	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
2114	1.001257.000.00.00.H31	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công		x	1476/QĐ-UBND	
2115	2.001023.000.00.00.H31	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch		x	1776/QĐ-UBND	
2116	2.000497.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	

2117	2.000513.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2118	1.000893.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2119	2.000522.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2120	2.000547.000.00.00.H31	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2121	2.000554.000.00.00.H31	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2122	2.002189.000.00.00.H31	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2123	2.000748.000.00.00.H31	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	

2124	2.000756.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2125	1.001669.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2126	1.001695.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2127	2.000779.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2128	1.001766.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2129	2.000806.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2130	2.000528.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		x	1483/QĐ-UBND	
2131	2.000942.000.00.00.H31	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	

2132	2.000927.000.00.00.H31	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	
2133	2.000913.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	
2134	2.001052.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Chứng thực		x	305/QĐ-UBND	
2135	2.001050.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Chứng thực		x	305/QĐ-UBND	
2136	2.001044.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Chứng thực		x	305/QĐ-UBND	
2137	2.001008.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	
2138	2.000992.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Chứng thực		x	1607/QĐ-UBND	

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện TTHC		Quyết định công bố Danh mục TTHC	Mã QP của TTHC
				Cấp tỉnh	Cấp xã		
1	1.014198.H31	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
2	1.014201.H31	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
3	1.014197.H31	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
4	1.014200.H31	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
5	1.014196.H31	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	
6	1.014199.H31	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	x		644/QĐ-UBND	

7	1.014192.H31	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	Du lịch	x		646/QĐ-UBND	
8	1.014191.H31	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	Du lịch	x		646/QĐ-UBND	
9	1.014190.H31	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	Du lịch	x		646/QĐ-UBND	
10	1.014207.H31	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		572/QĐ-UBND	
11	1.014205.H31	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		572/QĐ-UBND	
12	1.014206.H31	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		572/QĐ-UBND	

13	1.014204.H31	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		572/QĐ-UBND	
14	1.013886.H31	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh	x		557/QĐ-UBND	
15	1.014155.H31	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
16	1.014159.H31	Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
17	1.014158.H31	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
18	1.014156.H31	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập).	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
19	1.014157.H31	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	x	x	550/QĐ-UBND	
20	1.000382.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

21	1.000490.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
22	1.008882.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
23	1.013642.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
24	1.008361.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
25	1.007968.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
26	2.001372.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
27	1.002960.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
28	1.000664.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

29	1.000676.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
30	1.000694.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
31	2.000303.H31	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
32	1.014119.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
33	1.001274.H31	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
34	1.010056.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
35	1.001383.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
36	1.001380.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

37	1.000430.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
38	2.000260.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
39	1.000432.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
40	1.000665.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
41	1.013643.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
42	1.001370.H31	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
43	1.000398.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
44	1.000603.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

45	1.000695.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
46	1.000366.H31	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
47	1.010762.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
48	1.008667.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
49	1.003522.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
50	1.001298.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
51	1.000450.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
52	1.000431.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	

53	1.000686.H31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	Xuất nhập khẩu	x		518/QĐ-UBND	
54	3.000508.H31	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Nhà ở và công sở	x		340/QĐ-UNBD	
55	3.000507.H31	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở và công sở	x		340/QĐ-UNBD	
56	1.014069.H31	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc.	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		345/QĐ-UBND	
57	3.000506.H31	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		340/QĐ-UNBD	
58	1.014090.H31	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
59	1.014087.H31	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	

60	1.014078.H31	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
61	1.014092.H31	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
62	1.014101.H31	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
63	1.014105.H31	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
64	1.014102.H31	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
65	1.014076.H31	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	

66	1.014104.H31	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
67	1.014100.H31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
68	1.014099.H31	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Dược phẩm	x		326/QĐ-UBND	
69	1.013937.H31	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		302	
70	1.013934.H31	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		302	
71	1.008911.H31	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
72	1.008910.H31	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	

73	1.008909.H31	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
74	1.008908.H31	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
75	1.008907.H31	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	x		261/QĐ-UBND	
76	1.013040.H31	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	x	x	263/QĐ-UBND	
77	1.008603.H31	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	x	x	263/QĐ-UBND	
78	1.004819.H31	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Kiểm lâm	x		267/QĐ-UBND	
79	3.000496.H31	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Kiểm lâm	x		267/QĐ-UBND	

80	1.014011.H31	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		249/QĐ-UBND	
81	1.014010.H31	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		249/QĐ-UBND	
82	1.014022.H31	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		267/QĐ-UBND	
83	1.014021.H31	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		267/QĐ-UBND	
84	1.004669.H31	Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
85	1.004678.H31	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
86	1.003851.H31	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
87	1.004683.H31	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	

88	1.003741.H31	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
89	1.004654.H31	Công bố mở cảng cá loại I	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
90	1.003726.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
91	2.001694.H31	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
92	1.004794.H31	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
93	1.004929.H31	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
94	1.004943.H31	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Thủy sản	x		1691/QĐ-UBND	
95	1.013811.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	

96	1.013755.H31	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	Giáo dục thường xuyên	x		1535/QĐ-UBND	
97	1.013762.H31	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
98	1.013763.H31	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
99	1.013759.H31	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
100	1.013760.H31	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
101	1.013765.H31	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
102	1.013764.H31	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	
103	1.013761.H31	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		1535/QĐ-UBND	

104	1.013818.H31	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	x		1567/QĐ-UBND	
105	1.013974.H31	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
106	1.013959.H31	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
107	1.013954.H31	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
108	1.013928.H31	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
109	1.013924.H31	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
110	1.004681.H31	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
111	1.004691.H31	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	

112	1.010000.H31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
113	1.000294.H31	Bãi bỏ đường ngang	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
114	1.005126.H31	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
115	3.000453.H31	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
116	1.013925.H31	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	
117	1.013914.H31	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
118	1.004685.H31	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
119	1.005075.H31	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	

120	1.004844.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
121	1.005058.H31	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	x		1663/QĐ-UBND	
122	1.012660.H31	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
123	1.012655.H31	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		1661/QĐ-UBND	
124	1.004150.H31	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		1665/QĐ-UBND	
125	1.004160.H31	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		1665/QĐ-UBND	
126	1.008672.H31	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		267/QĐ-UBND	
127	1.004096.H31	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		1665/QĐ-UBND	

128	1.004117.H31	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		1665/QĐ-UBND	
129	1.003640.H31	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	Hàng hải và đường thủy nội địa	x		1659/QĐ-UBND	
130	2.001660.H31	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm	x		1606/QĐ-UBND	
131	3.000437.H31	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
132	3.000438.H31	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
133	3.000436.H31	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
134	3.000435.H31	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo	x		1655/QĐ-UBND	
135	1.000400.H31	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	

136	1.005406.H31	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
137	1.004191.H31	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
138	1.013991.H31	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
139	1.003438.H31	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Xuất nhập khẩu	x		1606/QĐ-UBND	
140	1.013801.H31	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	Di sản văn hóa	x		1621/QĐ-UBND	
141	3.000464.H31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		1573/QĐ-UBND	
142	1.013917.H31	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
143	1.013942.H31	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	x		1573/QĐ-UBND	

144	1.011031.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
145	3.000130.H31	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
146	1.013813.H31	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
147	1.002432.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
148	1.013809.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
149	1.002549.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
150	3.000466.H31	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ	x		1608/QĐ-UBND	
151	3.000465.H31	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ	x		1608/QĐ-UBND	

152	2.002793.H31	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	x		1573/QĐ-UBND	
153	1.013915.H31	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet	x		1573/QĐ-UBND	
154	1.008122.H31	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi	x		1654/QĐ-UBND	
155	1.004756.H31	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
156	2.000304.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí	x		1606/QĐ-UBND	
157	1.003703.H31	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	
158	1.002373.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y	x		1654/QĐ-UBND	

159	1.013995.H31	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	
160	1.007994.H31	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
161	1.011998.H31	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
162	1.012064.H31	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
163	1.012063.H31	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
164	1.012070.H31	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	
165	1.012071.H31	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	Trồng trọt	x		1657/QĐ-UBND	

166	1.013946.H31	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Đất đai	x		1656/QĐ-UBND	